vtctelecom
vươn tới tầm cao

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

LÊ XUÂN TIẾN
2024.04.19 17:02:56
+07'00'

VNPT

MỤC LỤC

01
THÔNG TIN CHUNG

02
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

04
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

05
QUẢN TRỊ CÔNG TY

06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2023

vtctelecom
vươn tới tầm cao

01

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông, khách hàng, đối tác
và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty cổ phần Viễn thông VTC!

Năm 2023, trong bối cảnh tình hình thế giới còn nhiều khó khăn, thách thức, phức tạp và bất thường: Tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư sụt giảm; Nợ xấu tăng; Lạm phát vẫn duy trì ở mức cao.

Tại Việt Nam, thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm cũng chịu ảnh hưởng nặng nề, sức chống chịu của nhiều doanh nghiệp đã vượt ngưỡng; hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, ngành CNTT vẫn vươn lên: Doanh thu ước đạt 3.744.214 tỷ đồng, tăng 1,49% so với 2022; đóng góp vào GDP đạt 887.398 tỷ đồng, tăng 1,34% so với năm 2022. Năm 2023, Việt Nam ghi dấu ấn trong chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu vừa phát triển Chính phủ số, Kinh tế số, Xã hội số vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số lớn mạnh vươn ra thế giới.

Nhận định xu thế của ngành công nghệ thông tin trong tương lai, định hướng phát triển và đa dạng các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh của Công ty từ dịch vụ truyền thống sang các mảng dịch vụ số phù hợp thời kỳ mà mô hình kinh doanh trên nền tảng số đang chiếm lĩnh và dần thay thế cho các mô hình truyền thống, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội nói chung và của Công ty nói riêng.

Năm 2023, đối diện với những khó khăn chung của thị trường, với bản lĩnh, quyết tâm và sự nhanh nhạy nắm bắt những cơ hội trong ngành Công nghệ thông tin của HĐQT và đội ngũ Lãnh đạo; Sự sẵn sàng cống hiến và đoàn kết của Người lao động đã đưa Công ty vượt qua khó khăn và bước vào một giai đoạn phát triển mới. HĐQT đã thường xuyên đánh giá và có những nhận định bám sát thực tế, tăng cường quản trị rủi ro để chỉ đạo Ban điều hành và toàn thể CBNV Công ty thực hiện triệt để những giải pháp nhằm đảm bảo giữ vững thị phần, tạo nguồn doanh thu ổn định; Đảm bảo việc làm,

thu nhập cho Người lao động; Quy mô tăng trưởng và kết quả kinh doanh của Công ty phù hợp với diễn biến khó khăn của thị trường và tập trung nghiên cứu các sản phẩm mới mang lại giá trị phát triển bền vững cho các năm tiếp theo.

Kính thưa Quý khách hàng, đối tác!

Bước sang năm 2024, tuy những tháng đầu năm vẫn còn khó khăn nhưng chúng ta sẽ kiên trì phấn đấu đạt các mục tiêu tăng trưởng đã đăng ký; Có chiến lược kinh doanh phù hợp cho từng sản phẩm, dịch vụ để chiếm lĩnh thị trường; Cơ cấu chính sách lương thưởng hợp lý; Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có đủ năng lực và phẩm chất để đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cho Công ty. Chiến lược phát triển năm 2024, Công ty VTC sẽ tiếp tục đón đầu các xu hướng công nghệ mới, phát huy giá trị của các sản phẩm, dịch vụ chủ lực và làm chủ công nghệ, hiện thực hóa các cơ hội song song với việc bám sát mục tiêu của Tập đoàn VNPT nhằm thực hiện được sứ mệnh của Công ty đối với các cổ đông và người lao động.

Chúng tôi luôn tự hào được đồng hành cùng các tổ chức, doanh nghiệp mọi quy mô, mọi thành phần, đa dạng lĩnh vực ngành nghề trong và ngoài nước; Được làm việc với đội ngũ lãnh đạo và CBNV đầy nhiệt huyết; Xây dựng Công ty VTC là một gia đình lớn, nơi lãnh đạo, CBNV như người một nhà, luôn hướng đến một mục tiêu chung để đóng góp thiết thực vào sự phát triển của Công ty.

Tôi tin tưởng rằng Công ty VTC sẽ hoàn thành các mục tiêu năm 2024, khẳng định vững chắc vị thế của mình đồng thời mang đến những giá trị thiết thực cho tất cả Quý cổ đông, quý đối tác, khách hàng, cân bằng giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.

Nhìn lại hoạt động của Công ty một năm qua, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới toàn thể đội ngũ CBNV vì những nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ, gắn bó, đồng hành và cùng nhau chia sẻ những khó khăn với Công ty; Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến sự tin tưởng, ủng hộ, hợp tác và đồng hành của Quý cổ đông, Quý khách hàng và đối tác đã và sẽ tiếp tục song hành cùng với Công ty.

Kính chúc các quý vị tràn đầy sức khoẻ, thành công và hạnh phúc.
Trân trọng cảm ơn!

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0301888195 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Xuân Tiến

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:

Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC Telecom

Logo :

Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84-28) 38331106 Fax: (84-28) 38300253

Website : www.vtctelecom.com.vn

Giấy chứng nhận số : **0301888195**

Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi : Lần thứ 21 - Ngày 13 tháng 01 năm 2022

Vốn điều lệ : **45.346.960.000 VND** *(Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*

Mã cổ phiếu : **VTC**

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 01 tháng 07 năm 1999

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TC-CB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, một trong các cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.

Ngày 24 tháng 01 năm 2003

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

2022

Tháng 4 - 2022: Chuyển đổi Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật thành Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin
Tháng 12 - 2022: Thành lập Phòng Marketing

2015

Thành lập Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển và Trung tâm Vật tư Đấu thầu trực thuộc Công ty

2013

Thành lập phòng Đo kiểm Viễn thông trực thuộc Công ty

2010

Giải thể Chi nhánh Công ty tại Hà nội và thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Công ty tại Hà Nội.

2009

Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) (nay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh).
Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

2008

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE). (Giải thể năm 2015)

2007

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks. (Giải thể năm 2016)

2003

Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

2001

Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

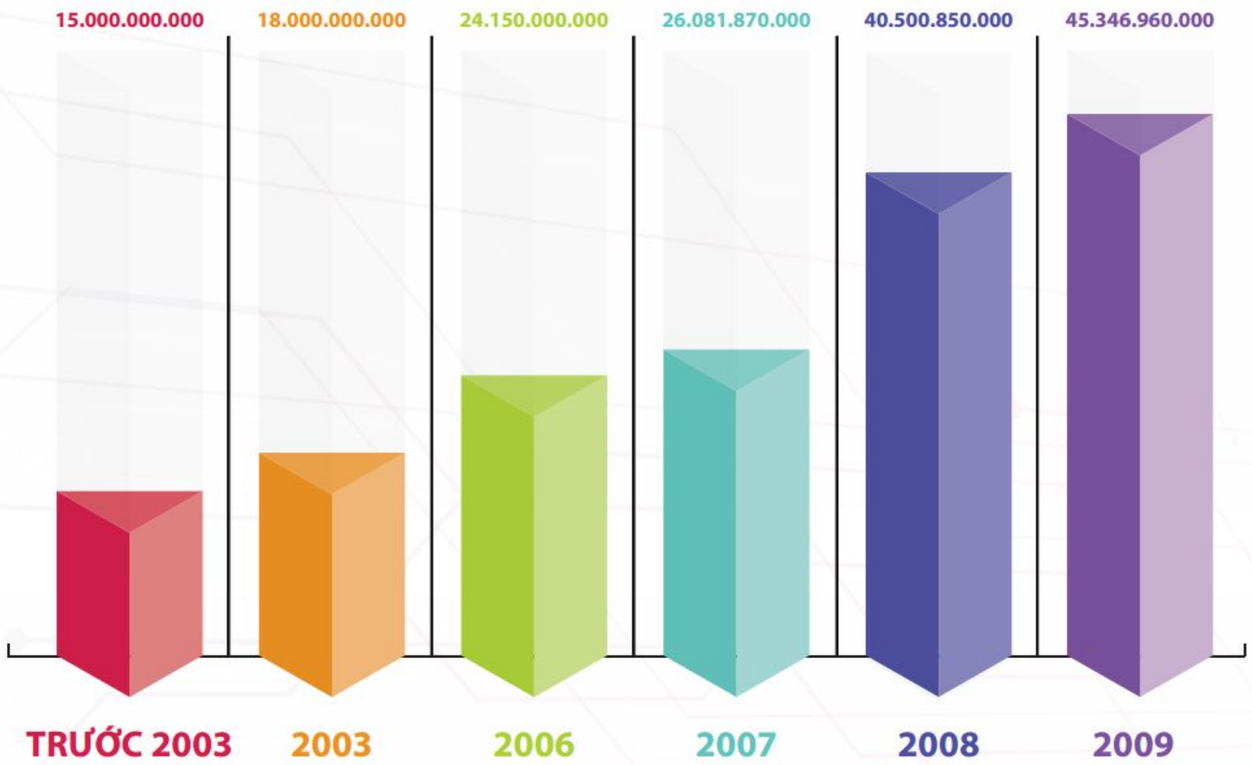

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị cung cấp nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào hạ tầng viễn thông; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

Sau hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, các công trình do Công ty VTC thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi, từ vùng trời tới vùng biển Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, điện thoại vệ tinh.
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp các dịch vụ thông tin qua điện thoại; dịch vụ nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.
- Kinh doanh, thương mại các dịch vụ, sản phẩm số.
- Dịch vụ truy nhập internet trên máy bay

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

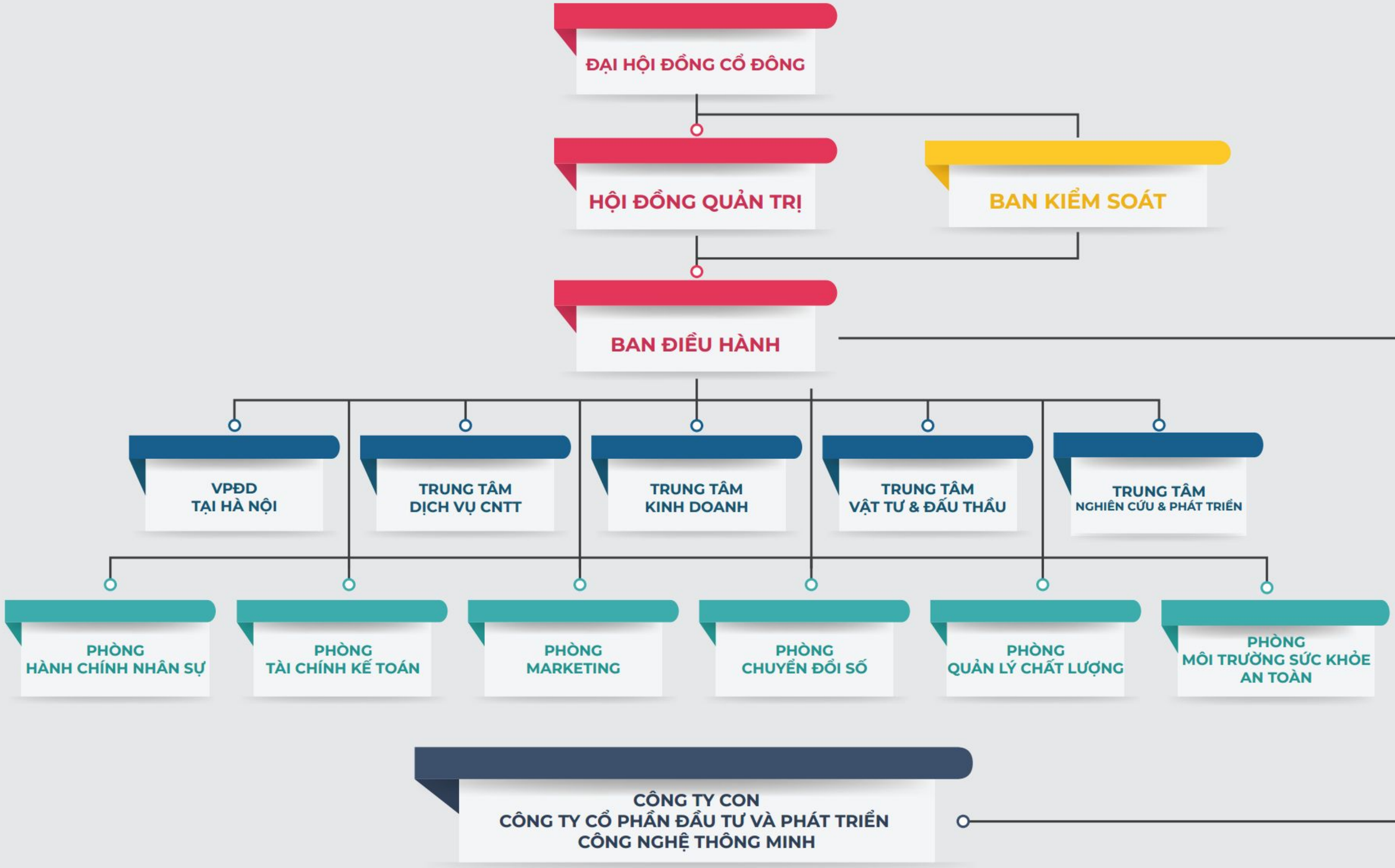

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông LÊ XUÂN TIẾN

Chủ tịch
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 05/04/1975

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư Điện tử Viễn thông

Ông BÙI VĂN BẰNG

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 01/01/1976

Nơi sinh: Bến Tre

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện - Điện tử

Bà LÊ THỊ THANH

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị/
Trưởng VPĐD tại Hà Nội
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 15/03/1963

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Luật

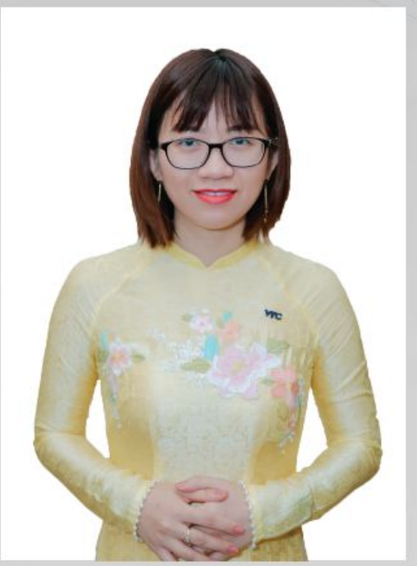

Bà TRẦN PHƯƠNG HIỀN

Thành viên Độc lập
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Độc lập
Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 11/04/1986

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng

Ông VÕ HÙNG TIẾN

Thành viên
Hội Đồng Quản Trị

Chức vụ hiện tại:

Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 31/01/1961

Nơi sinh: Ninh Thuận

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Kế toán Quốc tế
Cử nhân luật

BAN KIỂM SOÁT

Ông NGUYỄN THIỆN LỢI
Trưởng Ban kiểm soát

Bà PHAN THANH TÚ
Thành viên Ban kiểm soát

Ông NGUYỄN VĂN XUÂN
Thành viên Ban kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông BÙI VĂN BẰNG
Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN MINH VŨ
Phó Tổng Giám đốc

Ông TRẦN VĂN MUA
Phó Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN ĐỨC LONG
Phó Tổng Giám đốc

Ông VÕ ANH THỊNH
Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, triển khai dự án;
- Cung cấp dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, tối ưu hóa thiết bị điện tử viễn thông và CNTT
- Vận hành hệ thống, sản phẩm của Công ty, thực hiện công tác bảo hành, chăm sóc khách hàng.

TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng mạng và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty và Tập đoàn VNPT cho khách hàng trong và ngoài ngành
- Kinh doanh dịch vụ số hóa, thương mại sản phẩm số.

TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẤU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu, tham dự thầu
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động cung ứng vật tư cho dự án

PHÒNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch, phương án, kinh phí, thời gian thực hiện và trực tiếp triển khai các Hợp đồng Chuyển đổi số Công ty đã ký với khách hàng.
- Thực hiện vận hành các hệ thống, sản phẩm của Công ty sau khi được đào tạo, bàn giao từ các bộ phận và từ khách hàng, nhà cung cấp.

PHÒNG MARKETING

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Xây dựng và định vị thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ của Công ty nhằm nâng cao nhận thức thương hiệu và thu hút sự quan tâm của khách hàng, tạo vị thế cạnh tranh trên thị trường.
- Nghiên cứu và dự đoán tiềm năng, xu hướng thị trường, xác định phạm vi và phân khúc thị trường, từ đó đưa ra kế hoạch cho các hoạt động marketing sao cho hiệu quả và tối ưu chi phí nhất

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582 Fax: (84.24) 35666582

Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc
- Trực tiếp tổ chức triển khai, hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, Tân Phú, TP.Thủ Đức

Điện thoại: (84.28) 38309055 Fax: (84.28) 38309056

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử, dịch vụ số hóa.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN

VTC Telecom hoạt động với phương châm: "Vươn tới tầm cao".
Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

SỨ MỆNH

VTC Telecom phấn đấu trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống, góp phần hình thành văn hóa sử dụng công nghệ số cộng đồng, xây dựng Chính phủ điện tử.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Công ty luôn quan tâm xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, ưu tiên đào tạo đội ngũ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp của người lao động. Hiện VTC Telecom có đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng hình thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.
- Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG

"Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả."Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ.

- Về con người: VTC Telecom tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Về công nghệ: VTC Telecom tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng sản phẩm công nghệ cao và an toàn, nhanh chóng và chính xác.

vtctelecom
vươn tới tầm cao

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01 TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2023 là một năm đánh dấu những thách thức với tình hình lạm phát, nâng cao lãi suất của các ngân hàng dẫn đến nền kinh tế trở nên trì trệ. Giá cả hàng hóa trên thị trường toàn cầu tăng cao, rủi ro tài chính và chính sách tăng lãi suất góp phần đẩy mạnh lạm phát trên nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, lạm phát đã gây ra áp lực lớn lên chi phí sản xuất và giá cả sản phẩm, góp phần làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, khó khăn gia tăng khi chi phí tăng nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ lại giảm do áp lực cạnh tranh trên thị trường và xu hướng thoái trào của các sản phẩm dịch vụ viễn thông truyền thống. Thị trường dịch vụ số, công nghệ thông tin mức độ cạnh tranh khốc liệt hơn với rất nhiều công ty mới cùng các tập đoàn nước ngoài tham gia thị trường.

Đối diện với những khó khăn thách thức trên, hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty VTC đã chịu ảnh hưởng trực tiếp và gặp nhiều khó khăn. Công ty một mặt tập trung triển khai mảng sản phẩm truyền thống để duy trì khách hàng, thị trường đồng thời đã chủ động đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới tăng cường hợp tác với các đối tác mới để nắm bắt cơ hội và tạo ra những sản phẩm, giải pháp đáp ứng nhu cầu thay đổi của khách hàng, tận dụng các kênh phân phối đa đạng nhằm đưa sản phẩm dịch vụ của mình tới khách hàng.

02 HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Trong năm 2023, thị trường thương mại các sản phẩm điện tử viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục có sự cạnh tranh khốc liệt; tình hình lạm phát và chính sách tăng lãi suất làm giá thành sản phẩm tăng cao. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo an toàn tài chính, nhiều dự án sau khi đánh giá rủi ro tài chính, Công ty đã quyết định không tham dự một số gói thầu và thay vào đó tập trung nguồn lực để phát triển các dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh nhằm tăng lợi nhuận của các hợp đồng thương mại. Trong năm 2023 doanh thu thương mại đạt 60 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2022.

Doanh thu nhóm thiết bị đầu cuối vệ tinh Thuraya ổn định không tăng trong hai năm liên tiếp do thị trường đã đi vào bão hòa. Mảng doanh thu cước dịch vụ giám sát tàu cá tuy không tăng trưởng mạnh nhưng vẫn mang về nguồn doanh thu ổn định trong năm. Bên cạnh đó, dựa trên nền tảng dịch vụ giám sát tàu cá đang triển khai, Công ty phối hợp với Cục Thủy sản và các đơn vị để nghiên cứu, đưa ra các giải pháp giá trị gia tăng nhằm mang lại doanh thu song song với các dịch vụ hiện đang thực hiện.

Đối với khách hàng ngoài Tập đoàn VNPT: Công ty vẫn tiếp tục hợp tác với các khách hàng Đài truyền hình, Cục Thủy sản, các sở ngành. Với chiến lược phát triển bền vững cùng Tập đoàn VNPT, trong năm 2023, Công ty đã thực hiện triển khai một số dự án nhưng do bị trì hoãn nên không kịp ghi nhận doanh thu trong năm.

Việc phát triển thương mại các sản phẩm số như bảo hiểm, phần mềm bảo mật Kaspersky, sản phẩm giáo dục vnEdu, Microsoft 365 … được triển khai ra thị trường, tuy nhiên đây là mảng thương mại mới, việc thâm nhập vào thị trường số còn khá mới và nhiều cạnh tranh nên chưa mang về doanh thu như kỳ vọng.

Công ty đã phối hợp với Công ty Công nghệ thông tin VNPT để nghiên cứu và hoàn thiện sản phẩm thiết bị truyền tin cảnh báo sự cố EOC. Hiện sản phẩm dịch vụ truyền tin cảnh báo sự cố đã được các bên hoàn thiện và tiến hành đẩy mạnh thương mại ra thị trường, dự kiến sẽ mang về doanh thu tốt trong năm 2024.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03 HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Năm 2023, Công ty chủ động đẩy mạnh nghiên cứu hoàn thiện các sản phẩm giải pháp phù hợp với xu hướng của thị trường viễn thông và công nghệ thông tin quốc tế và trong nước. Tập trung tối ưu danh mục sản phẩm dịch vụ và từng bước định hình sản phẩm cốt lõi của Công ty, đưa vào kinh doanh trên thị trường.

Tập trung phát triển các sản phẩm ứng dụng công nghệ 4.0, nhu cầu và xu hướng chuyển đổi số. Công ty VTC đã và đang tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng dịch vụ chuyển đổi số của Tập đoàn cho các khách hàng Chính phủ, Bộ ban ngành và các doanh nghiệp như các dự án: Số hóa cơ sở dữ liệu đất đai, Trung tâm điều hành thông minh (IOC), Thiết bị truyền tin cảnh báo sự cố (EOC), Hệ thống thông tin lưu trữ, Hệ thống truyền thanh thông minh (ICS);….và các dự án chuyển đổi số ở các tỉnh/thành.

Công ty đã hợp tác thành công với hãng Panasonic và Bamboo Airways cung cấp dịch vụ truy cập internet trên máy bay (IFC) đến khách hàng và hiện đang xúc tiến triển khai cho hãng Vietnam Airline, hứa hẹn mảng dịch vụ này sẽ mang về doanh thu tốt và ổn định trong thời gian tới.

Tăng cường hợp tác với các đối tác để đa dạng sản phẩm, phát triển sản phẩm theo hướng tích hợp, đột phá phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Nâng cao năng lực tư vấn cho khách hàng giúp khách hàng lựa chọn các giải pháp đầu tư tối ưu, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

04 HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Năm 2023, doanh thu dịch vụ kỹ thuật đạt 101 tỷ đồng giảm 46% so với năm 2022. Mảng dịch vụ kỹ thuật thị trường cạnh tranh gay gắt, các Chủ đầu tư chủ động cắt giảm các đầu mục công việc, đồng thời các Viễn thông tỉnh thành tự bảo trì bảo dưỡng để tối ưu chi phí dẫn đến thị trường các dịch vụ kỹ thuật truyền thống bị thu hẹp đáng kể.

Một số dự án theo kế hoạch sẽ tham gia triển khai trong năm 2023 nhưng Chủ đầu tư lập dự toán với giá giảm khá sâu, sau khi phân tích chi phí triển khai Công ty đã quyết định không tham gia một số dự án để đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty.

Trong năm 2023 Công ty tiếp tục liên kết với các Viễn thông tỉnh/thành phố để thực hiện các dự án về chuyển đổi số, cung cấp các sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty, Tập đoàn VNPT đến các sở, ngành địa phương

05 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Công ty con - Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) thị trường thẻ cào truyền thống đã bão hòa và bị thu hẹp trong các năm gần đây, doanh thu thành phẩm của công ty con giảm 46% so với năm 2022. Kết quả kinh doanh Công ty STID năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022, cụ thể: Doanh thu đạt 27,6 tỷ đồng đạt 55% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế là âm 1,5 tỷ.

Thiết bị chữ ký số: tình hình kinh doanh và tiêu thụ vẫn duy trì ổn định và cũng tăng trưởng nhẹ.

Sản phẩm thiết bị kỹ thuật, phần mềm xác thực CCCD được Công ty đánh giá là xu hướng và nhu cầu lớn trong năm 2024, hiện Công ty đã triển khai xúc tiến thương mại thành công cho 2 ngân hàng Hàn Quốc đầu tiên trong quý 4 năm 2023, và cũng đang trong giai đoạn triển khai thử nghiệm và đấu thầu với ngân hàng, trường học, tổ chức tài chính, hành chính công, …

Trước những khó khăn của thị trường, Công ty STID đã thực hiện tốt việc kiểm soát các chi phí, duy trì nguồn tài chính và nhân sự ổn định.

CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

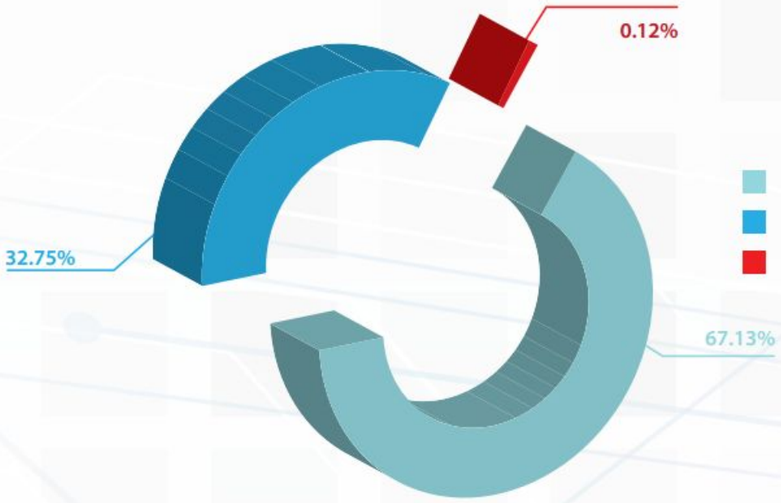

Cổ đông trong nước

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước			
Cổ đông	**Số lượng**	**Số cổ phần**	**Tỷ lệ (%) vốn điều lệ**
Tổ chức	12	2.348.135	51.78%
Cá nhân	1.453	1.728.224	38.11%
Tổng cộng	1.465	4.076.359	89.89%
Thông tin chi tiết về cổ đông trong nước			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1	2.116.316	46.67%
Ông Lê Xuân Tiến (Chức vụ: Chủ tịch HĐQT)	1	927.862	20.46%

Cổ đông nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài			
Cổ đông	**Số lượng**	**Số cổ phần**	**Tỷ lệ (%) vốn điều lệ**
Tổ chức	11	187.259	4.13%
Cá nhân	138	271.078	5.98%
Tổng cộng	149	458.337	10.11%
Thông tin chi tiết về cổ đông nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài			

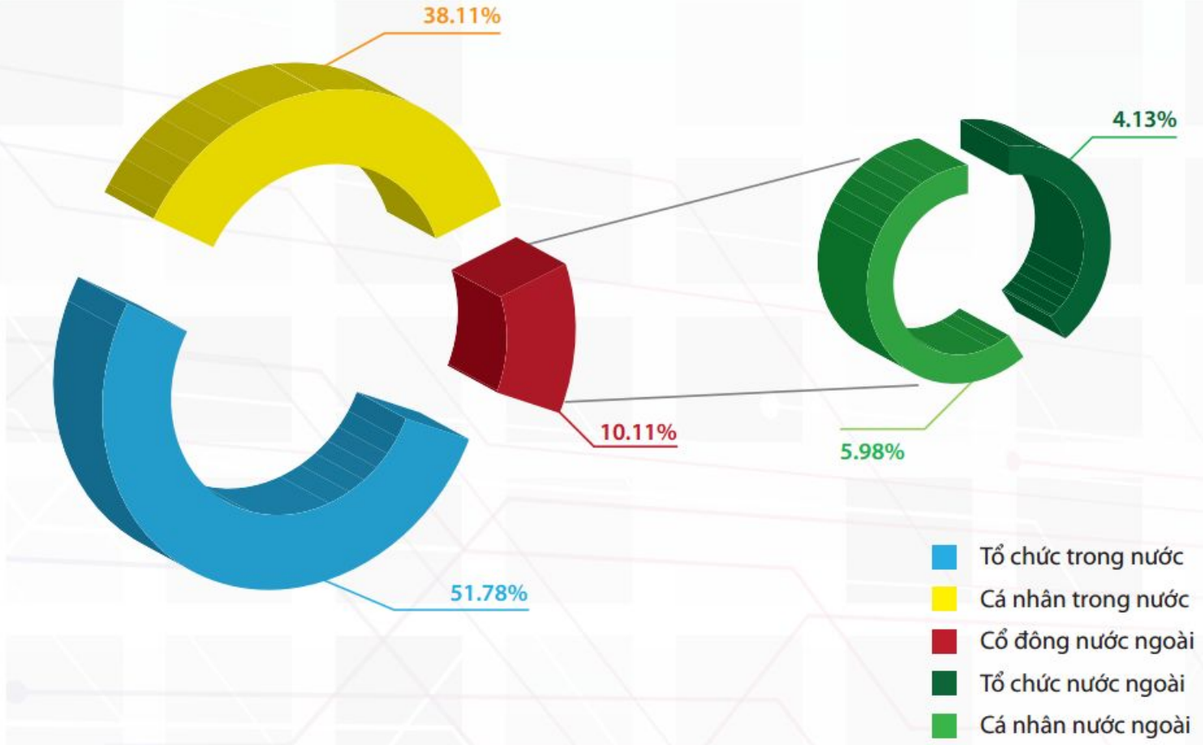

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

(*) Thông tin cổ đông theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 27/03/2024

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với Người lao động theo quy định của Pháp luật và các quy định của Công ty. Thực hiện tốt công tác đãi ngộ về lương, thưởng tương xứng theo vị trí công việc và hiệu quả công việc của Người lao động phù hợp với xu thế trên thị trường lao động.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe Người lao động thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe đảm bảo tốt môi trường làm việc và công tác an toàn lao động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023	So với thực hiện năm 2022
I	Doanh thu hợp nhất	261.286	290.000	179.085	62%	69%
II	LNTT hợp nhất	2.642	7.140	2.692	38%	102%
III	LNST hợp nhất	1.289	5.670	310	5%	24%
IV	LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	521	4.740	909	19%	174%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU

DOANH THU HỢP NHẤT

LNTT HỢP NHẤT

LNST HỢP NHẤT

LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN

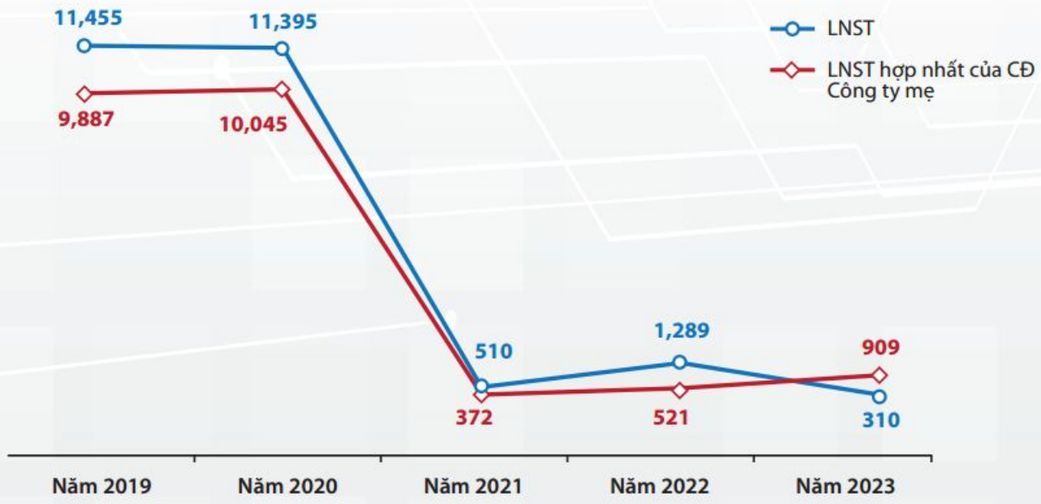

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2023

Trong năm 2023 Công ty không có thay đổi về nhân sự Ban điều hành. Danh sách Ban điều hành của công ty như sau:

Ông Bùi Văn Bằng **Năm sinh: 1976** **Kỹ sư Điện - Điện tử**	Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 634.895 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Trần Văn Mua **Năm sinh: 1979** **Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông**	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Nguyễn Minh Vũ **Năm sinh: 1973** **Kỹ sư Điện - Điện tử**	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 11
Ông Nguyễn Đức Long **Năm sinh: 1988** **Thạc sỹ Viễn thông**	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Võ Anh Thịnh **Năm sinh: 1981** **Thạc sỹ Kinh tế Tài chính Ngân hàng**	Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0

Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2023, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo triển khai các dự án công nghệ thông tin nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.
Trong năm 2023, nhân sự toàn Công ty là 145 người, trong đó Công ty mẹ là 95 người.

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Trên Đại học	6	6%
Đại học	62	65%
Cao đẳng	11	12%
Trung cấp	12	13%
Sơ cấp nghề	0	0%
Lao động phổ thông	4	4%

Cơ cấu nhân sự theo trình độ

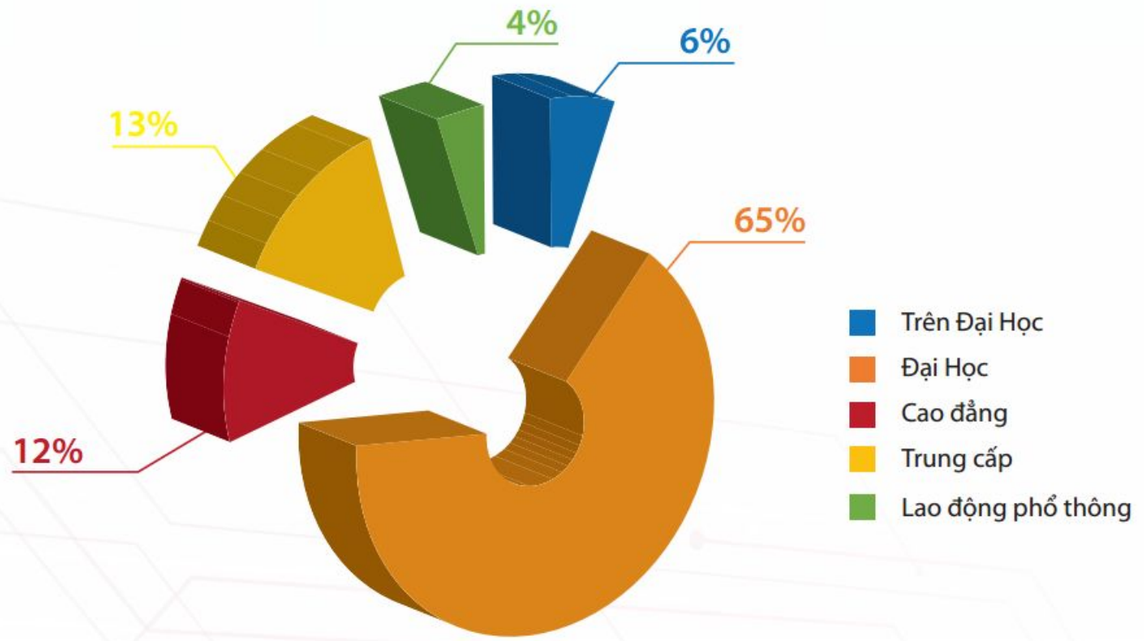

Cơ cấu nhân sự theo giới tính

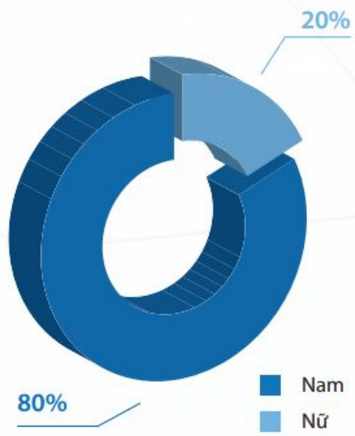

Cơ cấu nhân sự theo chức năng

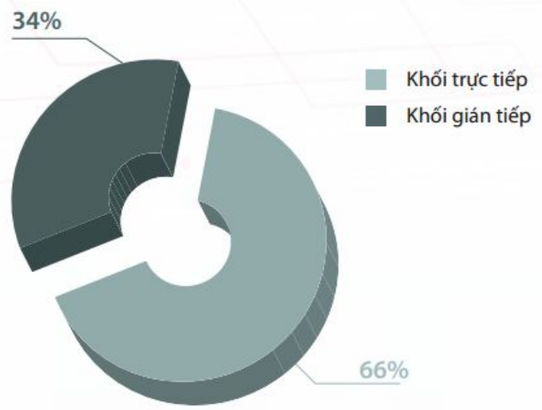

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư

Trong năm 2023, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền để thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2023 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

Trong năm 2023, Công ty không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2023 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID).

Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con STID

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So với kế hoạch năm 2023	So với thực hiện năm 2022
I	Doanh thu	40.663	50.000	27.600	55%	68%
II	LNTT	2.465	3.000	(1.520)		
III	LNST	1.920	2.400	(1.499)		

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	261.120	271.027	4%
Doanh thu thuần	261.286	179.085	-31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.518	1.913	-24%
Lợi nhuận khác	124	779	528%
Lợi nhuận trước thuế	2.642	2.692	2%
Lợi nhuận sau thuế	1.289	310	-76%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7	7	0

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn	1,32	1,33
Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,94	0,96
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn		
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ / Tổng tài sản	67,84%	68,94%
+ Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	210,99%	230,39%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán /Hàng tồn kho bình quân	3,20	3,20
Doanh thu thuần /Tổng tài sản	1,00	0,66
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,49%	0,17%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	1,54%	0,38%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,49%	0,11%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	0,96%	1,07%

vtctelecom
vươn tới tầm cao

03

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2023, trước tình hình cạnh tranh gay gắt của thị trường viễn thông công nghệ thông tin, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định để giữ được thị trường nhưng biên lợi nhuận các dự án thấp do đó lợi nhuận thấp. Bên cạnh đó, Công ty đã cơ cấu lại danh mục sản phẩm dịch vụ đồng thời mở rộng được danh mục sản phẩm dịch vụ rộng và các kênh bán hàng đa dạng. Công ty cũng đã chủ động đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển các sản phẩm ứng dụng mới để sẵn sàng triển khai mở rộng thị trường trong giai đoạn chuyển đổi số.

Về tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty giảm so với năm 2022 và không đạt được chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận đã đề ra. Một số dự án bị trì hoãn tiến độ nên doanh thu không đạt kế hoạch, Công ty đã thực hiện các biện pháp để tiết giảm chi phí triển khai nhằm nâng cao hiệu quả các dự án.

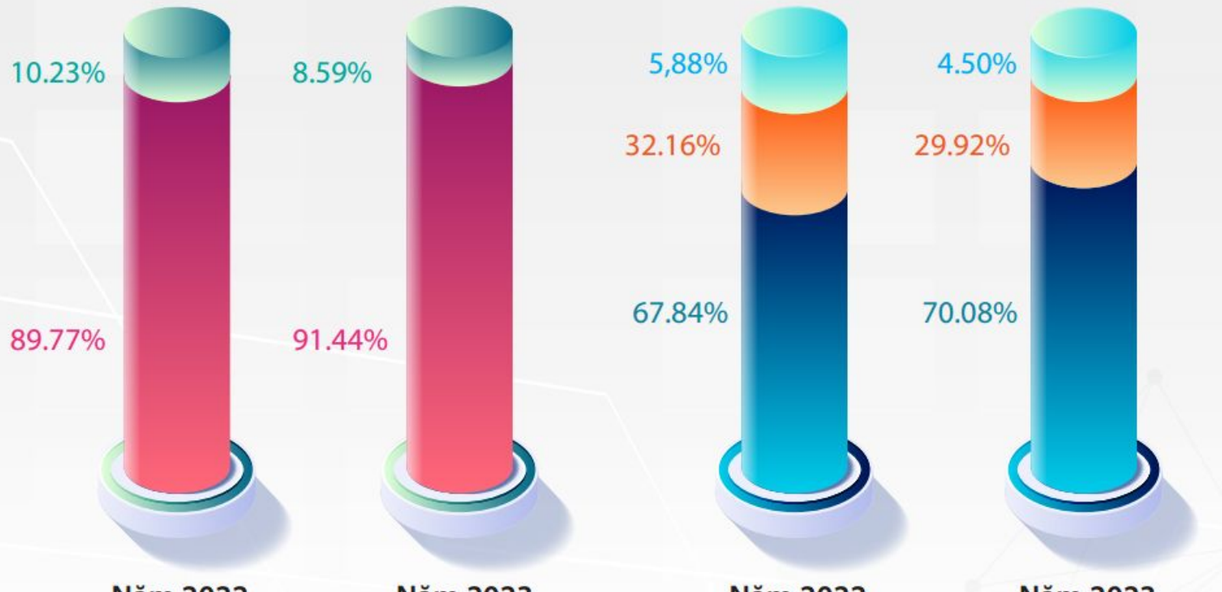

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
Tổng giá trị tài sản	261.120	271.027
Tài sản ngắn hạn	234.413	247.739
Nợ ngắn hạn	177.155	186.854
Vốn chủ sở hữu	83.965	81.104

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhận định về tình hình năm 2024, thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động và thay đổi về kinh tế chính trị, dự báo kinh tế toàn cầu sẽ phải đối mặt với nhiều bất ổn và cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ chậm lại, và vẫn đang đối mặt với rất nhiều khó khăn.

Năm 2024, là năm đầy thách thức cho các doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin khi tốc độ tăng trưởng cao của thị trường dịch vụ số với chủ trương tập trung phát triển của Chính phủ, các Bộ, Ngành.

KHÓ KHĂN

Thị trường viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục có sự cạnh tranh khốc liệt.

Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, sự phức tạp của các quy định và chính sách về bảo mật thông tin.

Nhóm dịch vụ truyền thống tiếp tục xu hướng giảm, nhóm dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ số tốc độ tăng trưởng cao nhưng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố đầu vào.

Sự khan hiếm nguồn nhân lực "chất lượng cao" tiếp tục tiếp diễn do nguồn nhân lực chưa phát triển đủ để đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.

Tình hình tài chính, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất và chính sách vay vốn của ngân hàng có nhiều biến động.

THUẬN LỢI

Tập đoàn VNPT với vai trò chủ lực dẫn dắt trong triển khai chuyển đổi số tại Việt Nam, thực hiện đẩy mạnh chiến lược hợp tác giữa Tập đoàn VNPT và các Bộ, Ngành, cơ quan chính quyền địa phương.

Nhu cầu tăng cường đầu tư vào công nghệ thông tin nhằm cải thiện hiệu quả làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp. Điều này đem lại cơ hội lớn cho các doanh nghiệp viễn thông công nghệ thông tin để cung cấp các giải pháp và sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp.

Sự nhạy bén chuyển đổi và nắm bắt các công nghệ mới cùng với trình độ kỹ thuật, công nghệ của đội ngũ CBNV, Công ty đã tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp đáp ứng với yêu cầu của thị trường trong giai đoạn chuyển đổi số.

Đội ngũ nghiên cứu và triển khai của Công ty đã có nhiều kinh nghiệm triển khai từ kinh doanh sản phẩm dịch vụ truyền thống đến dịch vụ số được các khách hàng nhìn nhận đánh giá cao. Đây là một trong những lợi thế để Công ty sẵn sàng tham gia vào mảng dịch vụ mới.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

01 MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

- Tiếp tục bám sát định hướng phát triển của Tập đoàn VNPT, giữ vững thị phần tại VNPT, trở thành công ty trụ cột của Tập đoàn VNPT.
- Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng, phát triển thành công các sản phẩm mới phù hợp với xu thế công nghệ mới, đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.
- Giữ vững thị trường truyền thống, mở rộng thị trường ngoài VNPT nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức ĐHĐCĐ giao.
- Bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo quyền lợi cổ đông.
- Đảm bảo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động.

02 MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG, KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

- Tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Triển khai đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng doanh thu dịch vụ số và duy trì doanh thu sản phẩm dịch vụ truyền thống.
- Đối với mảng doanh thu dịch vụ: Hoạt động dịch vụ kỹ thuật công nghệ thông tin luôn là mảng kinh doanh quan trọng, mảng lõi của Công ty nên được chú trọng và tập trung phát triển cả về chất lượng và số lượng.
- Tập trung phát triển và chuyển hướng kinh doanh dịch vụ truyền thống sang các mảng dịch vụ mới phù hợp với xu thế chuyển đổi số.
- Lập kế hoạch triển khai từng dự án và tăng cường công tác giám sát đảm bảo tiến độ dự án đúng kế hoạch tối ưu được chi phí và quy trình triển khai.
- Nâng cao năng lực tư vấn cho khách hàng lựa chọn các giải pháp đầu tư, giúp khách hàng mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao;

03 MỤC TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

- Công ty sẽ tập trung cho các dự án thương mại phần mềm, dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh của Công ty nhằm tăng lợi nhuận của các hợp đồng thương mại.
- Chủ động tìm kiếm các thị trường mới, liên kết với Viễn thông tỉnh/thành trong việc triển khai thực hiện cung ứng các sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty, Tập đoàn VNPT.
- Lập phương án kịch bản kinh doanh triển khai các sản phẩm dịch vụ mới mà Công ty đã xây dựng và thiết lập trong các năm trước: Các dịch vụ số (Bảo hiểm, Kaspersky, Edu, Office 365, Adobe, SmartCA…); Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Số hóa dữ liệu đất đai, thiết bị truyền tin cảnh báo sớm (EOC).
- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các kênh bán hàng, chăm sóc khách hàng, đặc biệt là kênh thương mại điện tử.

04 MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

- Năm 2024, Công ty tiếp tục đầu tư vào hoạt động nghiên cứu phát triển để nắm bắt các xu hướng công nghệ, tạo ra sự bứt phá và các giá trị sản phẩm khác biệt cho khách hàng.
- Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác mới để phát triển và hoàn thiện các giải pháp dịch vụ mới: Thiết bị truyền tin cảnh báo sự cố (EOC); Hệ thống truyền thanh thông minh (ICS); Dịch vụ truy nhập internet trên máy bay (IFC)…;
- Tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới đáp ứng xu hướng công nghệ mới: trí tuệ nhân tạo AI, các sản phẩm dịch vụ ứng dụng công nghệ IoT/ 5G... Tập trung nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện từng bước các nội dung để triển khai thành công các dự án chiến lược của Công ty.
- Tận dụng sự phát triển của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, block-chain và đám mây để tạo ra các giải pháp và dịch vụ mới. Xây dựng hệ sinh thái số đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Năm 2023, tình hình nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức do ảnh hưởng của các cuộc xung đột chính trị và lạm phát dẫn đến suy giảm kinh tế trên phạm vi toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hội đồng quản trị nhận định, năm 2023 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin khi áp lực tăng giá nguyên vật liệu, tăng lãi suất và cạnh tranh khốc liệt do có nhiều doanh nghiệp lớn nhỏ gia nhập thị trường. Trong điều kiện khó khăn của thị trường, HĐQT đã thường xuyên đánh giá và có những nhận định bám sát thực tế, tăng cường quản trị rủi ro để chỉ đạo Ban điều hành và toàn thể CBNV Công ty thực hiện triệt để những giải pháp nhằm đảm bảo giữ vững thị phần, tạo nguồn doanh thu ổn định; tập trung nghiên cứu các sản phẩm mới mang lại giá trị phát triển bền vững cho các năm tiếp theo.

02 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Nền kinh tế toàn cầu bước vào năm 2024 với nhiều khó khăn tồn tại và thử thách nghiêm trọng. Mức tăng trưởng sẽ chậm lại, thấp hơn so với các thập kỷ trước vì nhiều lý do. Bốn năm sau khi đại dịch Covid-19 bắt đầu, kinh tế thế giới vẫn chưa hồi phục trở lại quỹ đạo tăng trưởng trước đại dịch, tăng trưởng kinh tế chậm lại và áp lực lên lạm phát.

Nền kinh tế trong nước năm 2024, theo các chuyên gia nhận định là năm bứt phá để hoàn thành Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 trong bối cảnh nền kinh tế phải chịu tác động nặng nề từ hậu quả của đại dịch Covid-19. Các mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra phải mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, phù hợp khả năng thực hiện của các bộ, ngành, địa phương, gắn với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm quyết tâm vượt khó, tạo ra chuyển biến mạnh mẽ, thực chất.

Năm 2024, mục tiêu của Tập đoàn VNPT sẽ tối ưu hóa nguồn lực, thay đổi toàn diện hơn nữa, sáng tạo hơn nữa, nghiên cứu ứng dụng thêm nhiều công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm số mới giúp VNPT tăng năng lực cạnh tranh, khẳng định những bước đi vững chắc của VNPT trong thời gian tới.

Nắm bắt được định hướng phát triển kinh tế Việt Nam và thế giới trong năm 2024; Chiến lược phát triển viễn thông và công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT và những đánh giá về khó khăn, thuận lợi của thị trường năm 2024 và nhận định nội lực của Công ty, HĐQT đã xây dựng mục tiêu phát triển bền vững, tận dụng cơ hội, đón đầu những xu hướng và công nghệ mới, phát huy tinh thần đoàn kết, chủ động, sáng tạo, để phát triển, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung. Đó cũng chính là mục tiêu xuyên suốt để Công ty VTC phát triển và thực hiện được sứ mệnh của mình đối với các Cổ đông và người lao động trong năm 2024.

Công ty đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình điều hành kinh doanh trên cơ sở chỉ đạo điều hành xuyên suốt, liên tục cải tiến mô hình kinh doanh, cải tiến hệ thống quản trị nội bộ để tối ưu hoá việc vận hành và tối ưu hoá chi phí; nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị tốt rủi ro và đảm bảo tính tuân thủ; phát triển kinh doanh tại các thị trường trọng điểm để tăng trưởng doanh thu và tăng trưởng lợi nhuận.

- Tối ưu danh mục sản phẩm dịch vụ của công ty với việc tăng cường công tác giám sát đánh giá phân loại sản phẩm cốt lõi/vệ tinh để tập trung tối ưu nguồn lực.

- Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra giá trị riêng biệt và có tính bứt phá cho Công ty trong tương lai. Nâng cấp hạ tầng CNTT Công ty, tăng cường công tác hợp tác phát triển cùng với các hãng công nghệ để tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới tập trung vào chiều sâu, chú trọng chuyển đổi số cho khách hàng.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các kênh bán hàng, đẩy mạnh phương thức hợp tác bán hàng. Phát huy sức mạnh và lợi thế khi hợp lực với các kênh bán hàng của VNPT nhằm chủ động chiếm lĩnh, mở rộng thị trường viễn thông, công nghệ thông tin.

- Chủ động xúc tiến, tiếp cận và tham gia triển khai có hiệu quả các dự án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, thành phố. Gắn trách nhiệm vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn VNPT thúc đẩy các giải pháp hợp tác song phương triển khai có hiệu quả các dự án chuyển đổ số và khai thác dữ liệu thị trường.

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp nâng cao năng lực quản trị điều hành theo các chuẩn mực quốc tế và Việt Nam; Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ cho các hoạt động kinh doanh trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật và nâng cao tính chuyên nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ đảm bảo tối ưu chi phí, quản trị rủi ro và đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính.

vtctelecom
vươn tới tầm cao

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,… sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty về công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi hoạt động công nghệ thông tin trong các năm gần đây bắt đầu chiếm lĩnh và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.

Là một công ty công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông nên hiệu quả hoạt động của Công ty VTC chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của của nền kinh tế và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin tới hiệu quả hoạt động của công ty, Công ty VTC luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các chính sách đến thị trường, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông. Khi thị trường tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, Công ty VTC luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa Công ty VTC. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nhiệp, hiện Công ty VTC đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Nhận định về thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong xu thế thế mới, luôn luôn chuyển động và không ngừng thay đổi. Sự thay đổi mang đến cơ hội mới đồng thời cũng mang đến những thách thức mới, rủi ro mới đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin.
Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận định những khó khăn về thị trường như sau:

- Cạnh tranh mạnh mẽ về giá các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin "chất lượng cao" đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.

RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của Công ty VTC không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty.
Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2023, HĐQT đã tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong công tác điều hành, HĐQT đã tổ chức thành công:

- 01 kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.
- 13 phiên họp HĐQT và các lần lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các Chủ trương, Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Chủ tịch HĐQT với vai trò chuyên trách đã tham gia sát sao cùng với Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2023. HĐQT đánh giá đã thực hiện thành công các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định, kiên trì bám sát thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, công nghệ hiện đại, chú trọng phát triển được các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, phát triển được dịch vụ an toàn thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh, ổn định thị trường.
- Kịp thời nắm bắt xu hướng thị trường tập trung cho công tác nghiên cứu phát triển mở rộng được sản phẩm ứng dụng theo xu thế công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT. Phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng để đáp ứng chuyển đổi số.
- Quản trị doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ giúp tăng hiệu quả công việc, triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo tài chính Công ty an toàn.
- Ổn định nhân sự Ban điều hành; đào tạo và phát triển nhân sự theo định hướng phù hợp, hiệu quả đáp ứng tốt sự dịch chuyển và mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty.

Để giữ vững và tiếp tục phát huy những thành công Công ty đã đạt được, HĐQT luôn ý thức về trách nhiệm và nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao; Hoạt động tích cực và nhất quán trong chỉ đạo. Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2023, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các đơn vị như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát, cử cán bộ làm việc với Ban kiểm soát khi có yêu cầu.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	846.526	927.862
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	634.895	0
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	0	0
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	0	20.519
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên độc lập HĐQT	0	0

** Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 27/03/2024*

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2020- 2025

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	0	0
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	634.895	0
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	0	0

** Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 27/03/2024*

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

STT	Họ Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Phụ cấp	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	341.700.000 ₫	- ₫	- ₫	3.838.604 ₫	557.317.200 ₫	902.855.804 ₫
2	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	186.300.000 ₫	- ₫	- ₫	3.070.984 ₫	- ₫	189.370.984 ₫
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	- ₫	- ₫	- ₫	3.070.984 ₫	12.311.400 ₫	15.382.384 ₫
4	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	190.018.700 ₫	- ₫	- ₫	3.070.984 ₫	- ₫	193.089.684 ₫
5	Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	- ₫	- ₫	- ₫	3.070.984 ₫	- ₫	3.070.984 ₫
6	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	125.736.245 ₫	- ₫	- ₫	3.070.984 ₫	- ₫	128.807.229 ₫
7	Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	- ₫	- ₫	- ₫	2.303.238 ₫	- ₫	2.303.238 ₫
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	- ₫	- ₫	- ₫	2.303.238 ₫	- ₫	2.303.238 ₫
9	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	239.460.000 ₫	4.000.000 ₫	12.940.000 ₫	- ₫	- ₫	256.400.000 ₫
10	Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	134.500.000 ₫	- ₫	- ₫	- ₫	- ₫	134.500.000 ₫
11	Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	153.300.000 ₫	- ₫	- ₫	- ₫	6.600 ₫	153.306.600 ₫
12	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	147.158.893 ₫	- ₫	- ₫	- ₫	- ₫	147.158.893 ₫
Tổng cộng			**1.518.173.838 ₫**	**4.000.000 ₫**	**12.940.000 ₫**	**23.800.000 ₫**	**569.635.200 ₫**	**2.128.549.038 ₫**

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2023 Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

STT	Họ tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu hiện tại		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ so với VĐL	Số cổ phiếu	Tỷ lệ so với VĐL	
01	Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	928.862	20.48%	927.862	20.46%	Bán cổ phiếu

** Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 27/03/2024*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N.: 0301888195 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC QUẬN 10-TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Xuân Tiến

vtctelecom
vươn tới tầm cao

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	08 -09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 82

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;...

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 82.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị

LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Số: 2252/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 (từ trang 08 đến trang 82), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc	**Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 0351-2023-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**247.739.217.142**	**234.412.791.515**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**15.505.272.432**	**17.425.239.914**
111	1. Tiền		15.505.272.432	16.425.239.914
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**309.650.000**	**3.809.650.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	309.650.000	3.809.650.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**158.564.383.066**	**143.339.480.016**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	133.964.963.000	115.970.623.896
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.440.699.404	5.591.214.314
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	16.329.000.662	21.947.921.806
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(170.280.000)	(170.280.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**72.444.623.590**	**68.466.455.291**
141	1. Hàng tồn kho		72.444.623.590	68.466.455.291
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**915.288.054**	**1.371.966.294**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	422.900.122	257.821.033
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		145.288.445	1.114.145.261
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	347.099.487	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.287.301.423**	**26.707.629.792**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**935.582.131**	**674.491.269**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	935.582.131	674.491.269
220	**II. Tài sản cố định**		**17.734.960.731**	**21.218.095.624**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	15.199.402.448	21.137.285.289
222	*- Nguyên giá*		*61.229.523.544*	*71.666.455.470*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(46.030.121.096)*	*(50.529.170.181)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.484.844.604	-
225	*- Nguyên giá*		*4.332.074.473*	-
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.847.229.869)*	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	50.713.679	80.810.335
228	*- Nguyên giá*		*433.702.497*	*433.702.497*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(382.988.818)*	*(352.892.162)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.616.758.561**	**4.815.042.899**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.336.903.317	4.815.042.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	279.855.244	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**271.026.518.565**	**261.120.421.307**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**189.922.223.022**	**177.155.431.086**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**186.853.599.898**	**177.155.431.086**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	55.743.663.291	61.320.803.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	781.395.157	1.408.938.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.579.402.430	2.725.921.812
314	4. Phải trả người lao động	V.16	973.524.436	2.380.738.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	3.250.397.139	3.397.770.007
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	347.249.790	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	10.389.376.994	11.335.419.197
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	108.250.731.523	91.703.083.026
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.537.859.138	2.882.756.849
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.068.623.124**	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	89.059.157	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	2.303.219.601	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.22	179.844.366	-
341	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.23	496.500.000	-
400	**D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**81.104.295.543**	**83.964.990.221**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.24	**81.104.295.543**	**83.964.990.221**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.292.206	10.469.316.797
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.185.790.556	12.643.979.424
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*11.276.603.915*	*13.981.281.063*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*909.186.641*	*(1.337.301.639)*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.200.518.781	15.360.000.000
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**271.026.518.565**	**261.120.421.307**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
VÕ ANH THỊNH	VÕ ANH THỊNH	LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**179.085.127.810**	**261.285.688.682**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		50.000	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**179.085.077.810**	**261.285.688.682**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	139.982.861.274	219.195.677.626
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.102.216.536**	**42.090.011.056**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	546.464.408	528.021.336
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	11.268.331.918	9.660.233.182
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.176.831.115*	*8.107.631.519*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	12.414.891.971	14.270.970.893
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	14.052.629.490	16.168.679.818
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.912.827.565**	**2.518.148.499**
31	12. Thu nhập khác	VI.7	8.141.526.336	550.548.491
32	13. Chi phí khác	VI.8	7.362.167.910	426.734.753
40	**14. Lợi nhuận khác**		**779.358.426**	**123.813.738**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.692.185.991**	**2.641.962.237**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	2.482.491.447	1.352.623.259
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	(100.010.878)	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**309.705.422**	**1.289.338.978**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		909.186.641	521.284.139
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(599.481.219)	768.054.839
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.11a	**201**	**115**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11b	**201**	**115**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
VÕ ANH THỊNH	VÕ ANH THỊNH	LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**2.692.185.991**	**2.641.962.237**
	2. Điều chỉnh các khoản		**11.361.264.962**	**13.526.854.963**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	4.610.317.858	5.782.504.464
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	(168.976.081)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.090.254.031	495.005.350
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.516.138.042)	(689.310.289)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	10.176.831.115	8.107.631.519
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**14.053.450.953**	**16.168.817.200**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.202.001.234)	(24.490.274.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(3.978.168.299)	(7.339.874.376)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(9.911.696.206)	(6.631.001.256)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	313.060.493	(1.318.767.687)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.468.687.147)	(8.049.911.088)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(676.528.204)	(388.650.678)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(344.897.711)	(998.225.400)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(23.215.467.355)***	***(33.047.887.987)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(690.874.018)	(441.677.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.332.074.475	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(1.000.000.000)	(7.809.650.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	4.500.000.000	15.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		573.956.198	389.909.604
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***7.715.156.655***	***7.138.582.332***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20a	136.338.894.085	162.287.892.346
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20a	(116.932.076.432)	(145.222.645.858)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(555.949.555)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.24	(5.271.578.200)	(5.423.156.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***13.579.289.898***	***11.642.090.088***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(1.921.020.802)**	**(14.267.215.567)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.425.239.914**	**31.691.385.199**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.053.320	1.070.282
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**15.505.272.432**	**17.425.239.914**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
VÕ ANH THỊNH	VÕ ANH THỊNH	LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ và công ty con")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối…) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào

dầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Chi phí lãi vay năm nay tăng 2.069.199.596 VND so với năm trước do phát sinh thêm tiền vay thực hiện dự án.

- Chi phí lương của các thành viên chủ chốt năm nay giảm chủ yếu do Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành thống nhất hoàn lại tiền lương hiệu suất năm 2023 theo Quyết định số 180/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thông qua tổng lương hiệu suất hoàn nhập chi phí 2023 của Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS, Ban TGĐ và Trưởng đơn vị, Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023 của Công ty mẹ và hoàn lại 80% tiền lương năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường của Công ty con ngày 29 tháng 12 năm 2023 để chia sẻ khó khăn với Công ty. Chi phí tiền lương của các thành viên chủ chốt năm nay với số tiền 1.518.173.838 VND, năm trước với số tiền 8.455.462.669 VND.

- Trong năm Công ty mẹ phát sinh thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 7.925.417.131 VND, đồng thời cũng phát sinh chi phí phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 6.810.906.334 VND.

- Năm nay Công ty con không trích chi phí thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường 2023 ngày 29 tháng 12 năm 2023 (năm trước với số tiền 270.000.000 VND).

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 140 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 140 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

– Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

– Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

– Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

– Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	01 – 04 năm

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

+ Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

+ Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

+ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Quỹ lương

Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023.

Quỹ lương Công ty con được trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 03 năm 2023, quỹ lương hoàn thành kế hoạch năm 2023 là 10.000.000.000 đồng, lương hiệu quả 50% lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép

lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

26. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023. do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu năm trước trước điều chỉnh	Số liệu năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	115	17
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	98	115	17

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	2.020.609.830	9.171.195.771
1.2	Tiền gửi ngân hàng	13.484.662.602	7.254.044.143
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	*1.000.000.000*
	Tổng cộng	**15.505.272.432**	**17.425.239.914**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo khoản vay với số tiền 858.190.848 VND *(xem thuyết minh V.20)*.

Chi tiết tiền mặt

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam	-	2.001.225.410	-	9.152.365.421
Ngoại tệ	803,00	19.384.420	803,00	18.830.350
Cộng	**803,00**	**2.020.609.830**	**803,00**	**9.171.195.771**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	349.966.089	-	2.913.707.002
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)	-	3.973.758.873	-	3.843.119.589
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (VND)	-	7.853.825.845	-	462.560.518
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài gòn (USD)	651,16	15.758.072	669,86	15.708.217
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	-	-	17.917.853
6	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín – CN Hoa Việt (VND)	-	1.032.456	-	1.030.964
7	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương	-	1.288.229.078	-	-
8	Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đô Thành	-	2.092.189	-	-
	Cộng	**651,16**	**13.484.662.602**	**669,86**	**7.254.044.143**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***309.650.000***	***309.650.000***	***3.809.650.000***	***3.809.650.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	*3.809.650.000*	3.809.650.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn	-	-	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung	*309.650.000*	*309.650.000*	*309.650.000*	*309.650.000*
Cộng	**309.650.000**	**309.650.000**	**3.809.650.000**	**3.809.650.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND *(xem thuyết minh số V.20)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***75.633.932.597***	***70.034.031.750***
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	22.408.106.003	48.344.716.617
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	8.215.480	-
Viễn thông Bình Dương	15.001.303.617	4.583.601.198
Tổng Công ty Truyền thông	14.404.235.800	2.796.318.720
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	88.949.780	-
Viễn thông Đồng Nai	804.346.500	1.168.876.615
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	1.083.005.000	-
Viễn thông Long An	674.575.000	958.150.000
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.462.994.160	903.640.752
Viễn thông Đắk Lắk	990.716.650	633.591.720
Viễn thông Bình Phước	2.577.843.192	357.930.652
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	346.225.000	331.375.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	197.058.266	197.058.266
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	752.111.177	172.342.000
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	94.118.940
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	54.600.000	81.900.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	55.000.000	82.500.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	4.339.979.410	44.700.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	27.500.000	27.500.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	209.384.348	521.288.121
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	24.200.000	-
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	26.011.760	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	63.030.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	553.059.100	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	677.909.100	-
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn	4.814.680	-

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
BCVTVN – Viễn thông TP.HCM		
Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	291.000.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	14.089.989	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.104.000	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	105.840.000	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	685.088.400	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	57.168.000	-
Viễn thông Bình Thuận	676.623.244	-
Viễn thông Cà Mau	305.600.000	-
Viễn thông Gia Lai	553.066.800	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	6.067.703.774	68.545.000
Viễn thông TP.HCM	20.448.195	20.448.195
Viễn thông Lai Châu	-	200.000.000
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	-	2.970.000
Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT	-	4.311.500.001
Ban QLDA Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.547.959.953
Trung tâm kinh doanh VNPT - Đồng Tháp	-	583.000.000
Phải thu các khách hàng khác	***58.331.030.403***	***45.936.592.146***
Công Ty TNHH Hiệp lực Phát triển Việt	37.861.042.780	-
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau	3.918.459.550	-
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	3.692.224.080	26.199.353.000
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	3.177.520.000	3.334.320.000
Các khách hàng khác	9.681.783.993	16.402.919.146
Cộng	**133.964.963.000**	**115.970.623.896**

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay *(xem thuyết minh V.20)*.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***27.563.000***	***190.000***
Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.563.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.HCM	-	190.000
Phải thu các khách hàng khác	***8.413.136.404***	***5.591.024.314***
Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD (*)	7.275.000.000	-
	(#USD 300.000,00)	-
Cygnus Telecom	391.942.084	411.897.800
	(#USD 16.099,49)	*(#USD 17.365,00)*
Các nhà cung cấp khác	746.194.320	5.179.126.514
Cộng	**8.440.699.404**	**5.591.214.314**

(*) Thanh toán 100% PO01 VTC06112023 ngày 06/11/2023 mua 500 Thuraya MarineStar (MNB-01)

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***4.277.959.830***	-	***6.773.296.720***	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	2.018.885.000	-	430.530.560	-
Lê Xuân Tiến	*995.880.000*	-	-	-
Bùi Văn Bằng	*552.280.000*	-	*430.530.560*	-
Lê Thị Thanh	*470.725.000*	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	51.500.000	-	-	-
Nguyễn Thiện Lợi	*51.500.000*	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	1.680.823.682	-	5.792.309.000	-
Trần Văn Mua	*577.764.000*	-	*2.927.370.000*	-
Nguyễn Minh Vũ	*369.424.000*	-	*2.287.980.000*	-
Nguyễn Đức Long	*385.640.000*	-	*565.959.000*	-
Võ Anh Thịnh	*347.995.682*	-	*11.000.000*	-
Các bên liên quan khác	526.751.148	-	550.457.160	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	*434.895.117*	-	*434.895.117*	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	*10.640.000*	-	*10.640.000*	-
Viễn Thông Ninh Thuận	*78.870.788*	-	*78.870.788*	-
VNPT Lai Châu	*2.087.655*	-	*7.571.255*	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	*257.588*	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	-	-	*18.480.000*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.051.040.832***	-	***15.174.625.086***	-
Tạm ứng	7.947.940.203	-	12.402.761.977	-
Ký cược, ký quỹ	1.840.871.596	-	2.474.557.609	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.193.000	-	65.222.617	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.256.036.033	-	232.082.883	-
Cộng	**16.329.000.662**	-	**21.947.921.806**	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Chủ yếu là tạm ứng để triển khai các dự án.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***6.222.839.560***	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	430.530.560	-
Bùi Văn Bằng	-	-	*430.530.560*	-
Các thành viên Ban Điều hành	-	-	5.792.309.000	-
Trần Văn Mua	-	-	*2.927.370.000*	-
Nguyễn Minh Vũ	-	-	*2.287.980.000*	-
Nguyễn Đức Long	-	-	*565.959.000*	-
Võ Anh Thịnh	-		*11.000.000*	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.947.940.203***	-	***12.402.761.977***	-
Dương Hải Đăng	2.175.462.000	-	804.000.000	-
Mai Thị Kim Oanh	1.274.500.000	-	991.700.000	-
Hà Đăng Tiến	579.396.560	-	2.400.000.000	-
Lê Thái Hà	525.950.000	-	-	-
Các cá nhân khác	3.392.631.643	-	8.207.061.977	-
Cộng	**7.947.940.203**	-	**18.625.601.537**	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***207.056.670***	-	***141.579.593***	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn Thông Bình Dương	57.484.331	-	38.334.331	-
Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	124.912.339	-	-	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	-	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	54.471.701	-
Viễn Thông Đồng Nai	-	-	28.073.561	-
Ban QLDA Tây Thành Phố - Viễn thông TP HCM	-	-	9.600.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.633.814.926***	-	***2.332.978.016***	-
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo	986.300.000	-	1.972.600.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao Dịch 2	413.949.300	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	103.565.626	-	230.378.016	-
Cộng	**1.840.871.596**	-	**2.474.557.609**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***382.698.023***	-	***510.550.949***	-
Ký quỹ, ký cược	382.698.023	-	510.550.949	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	*351.835.864*	-	*510.550.949*	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông(*)	*22.862.159*	-	-	-
Lê Thị Thanh	*8.000.000*	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***552.884.108***	-	***163.940.320***	-
Ký quỹ, ký cược	552.884.108	-	163.940.320	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*476.528.192*	-	-	-
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	*18.855.916*	-	*98.440.320*	-
Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	*42.500.000*	-	*42.500.000*	-
Các nhà cung cấp khác	*15.000.000*	-	*23.000.000*	-
Cộng	**935.582.131**	-	**674.491.269**	-

(*) Khoản phải thu dài hạn khác Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông được dùng để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank) – CN Hùng Vương (xem thuyết minh V.20).

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các tổ chức và cá nhân khác	***170.280.000***	-	***170.280.000***	-
Quá hạn trên 03 năm	170.280.000	-	170.280.000	-
Công ty CP CN Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	*170.280.000*	-	*170.280.000*	-
Cộng	**170.280.000**	-	**170.280.000**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ	-	-	-
Số cuối năm	**(170.280.000)**	-	**(170.280.000)**

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.698.639.336	-	1.699.512.299	-
Công cụ, dụng cụ	7.803.085	-	21.211.480	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	60.236.887.668	-	38.855.716.448	-
Thành phẩm	1.418.121.324	-	1.328.366.298	-
Hàng hóa	8.840.026.801	-	26.318.503.390	-
Hàng gửi đi bán	243.145.376	-	243.145.376	-
Cộng	**72.444.623.590**	-	**68.466.455.291**	-

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay *(xem thuyết minh V.20)*.

– Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công cụ dụng cụ	1.186.373	66.073.774
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	105.248.236	79.706.427
Chi phí khác	316.465.513	112.040.832
Cộng	**422.900.122**	**257.821.033**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	257.821.033	83.837.459
Tăng trong năm	3.334.269.818	2.077.218.606
Phân bổ trong năm	(3.169.190.729)	(1.903.235.032)
Số cuối năm	**422.900.122**	**257.821.033**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tiền thuê đất (*)	2.706.787.352	2.808.782.944
Công cụ dụng cụ	1.314.998.318	1.167.150.067
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	10.007.436	6.456.114
Chi phí khác	305.110.211	832.653.774
Cộng	**4.336.903.317**	**4.815.042.899**

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng *(xem thuyết minh VIII.6)*.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	4.815.042.899	3.670.258.786
Tăng trong năm	1.305.187.192	2.371.592.431
Phân bổ trong năm	(1.783.326.774)	(1.226.808.318)
Số cuối năm	**4.336.903.317**	**4.815.042.899**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**23.836.743.938**	**38.389.670.148**	**8.568.892.706**	**803.678.798**	**67.469.880**	**71.666.455.470**
2. Tăng trong năm	-	178.181.818	-	512.692.200	-	690.874.018
Mua trong năm	-	*178.181.818*	-	*512.692.200*	-	*690.874.018*
3. Giảm trong năm	-	(11.127.805.944)	-	-	-	(11.127.805.944)
Thanh lý trong năm	-	*(11.127.805.944)*	-	-	-	*(11.127.805.944)*
4. Số cuối năm	**23.836.743.938**	**27.440.046.022**	**8.568.892.706**	**1.316.370.998**	**67.469.880**	**61.229.523.544**
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	19.847.424.125	1.311.663.203	424.576.081	32.469.880	22.316.133.289
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**12.191.843.491**	**33.638.986.890**	**3.871.126.021**	**759.743.899**	**67.469.880**	**50.529.170.181**
2. Tăng trong năm	1.012.600.032	1.320.985.863	828.055.080	37.817.628	-	3.199.458.603
Khấu hao trong năm	*1.012.600.032*	*1.320.985.863*	*828.055.080*	*37.817.628*	-	*3.199.458.603*
3. Giảm trong năm	-	(7.698.507.688)	-	-	-	(7.698.507.688)
Thanh lý trong năm	-	*(7.698.507.688)*	-	-	-	*(7.698.507.688)*
4. Số cuối năm	**13.204.443.523**	**27.261.465.065**	**4.699.181.101**	**797.561.527**	**67.469.880**	**46.030.121.096**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***11.644.900.447***	***4.750.683.258***	***4.697.766.685***	***43.934.899***	-	***21.137.285.289***
2. Tại ngày cuối năm	***10.632.300.415***	***178.580.957***	***3.869.711.605***	***518.809.471***	-	***15.199.402.448***
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	4.899.438.410	-	43.720.000	35.000.000	4.978.158.410

Trong đó:

– Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 2.526.038.403 đồng *(xem thuyết minh V.20)*.

– Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Thuê tài chính trong năm	*4.332.074.473*	*4.332.074.473*
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**4.332.074.473**	**4.332.074.473**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	1.847.229.869	1.847.229.869
Khấu hao trong năm	*1.847.229.869*	*1.847.229.869*
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**1.847.229.869**	**1.847.229.869**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	***2.484.844.604***	***2.484.844.604***
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trình bày tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm và căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.

Trình bày điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023, thời gian thuê 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**433.702.497**	**433.702.497**
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**433.702.497**	**433.702.497**
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*243.674.864*	*243.674.864*
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	**352.892.162**	**352.892.162**
2. Tăng trong năm	30.096.656	30.096.656
Khấu hao trong năm	*30.096.656*	*30.096.656*
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	**382.988.818**	**382.988.818**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***80.810.335***	***80.810.335***
2. Tại ngày cuối năm	***50.713.679***	***50.713.679***
Trong đó		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	-	180.555.244	180.555.244
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	99.300.000	99.300.000
Cộng	**-**	**279.855.244**	**279.855.244**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***926.303.469***	***531.625.336***
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	436.580.572	-
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	485.243.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.597.896	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	-	227.387.000
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	-	235.968.320
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	65.388.015
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001
Phải trả nhà cung cấp khác	***54.817.359.822***	***60.789.177.669***
Ciena Communication Inc	27.512.811.872	35.934.269.223
	(#USD 1.125.728,80)	*(#USD 1.513.340,46)*
Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	5.611.463.680	680.436.603
Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời	3.781.886.050	-
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	2.505.899.876	543.480.000
Các nhà cung cấp khác	15.405.298.344	23.630.991.843
Cộng	**55.743.663.291**	**61.320.803.005**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***610.392.360***	***252.758.400***
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện [1]	610.392.360	-
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	252.758.400
Phải trả nhà cung cấp khác	***171.002.797***	***1.156.180.000***
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau [2]	171.000.000	-
Các khách hàng khác	2.797	1.156.180.000
Cộng	**781.395.157**	**1.408.938.400**

[1] Tạm ứng 20% giá trị hợp đồng 25/2023/HĐ/BVBĐ-VTC ngày 08/11/2023 với Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

[2] Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 1412/2023/HDMB/VTC-STTTTCM ngày 14/12/2023 với Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp (*)	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.927.882	3.005.240.514	(867.622.929)	-	2.141.545.467
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	1.074.238.651	(1.074.238.651)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	22.902.637	(22.902.637)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.127.954.032	2.482.491.447	(1.594.560.429)	58.256.774	2.074.141.824
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.380.098.348	1.839.304.957	(3.217.843.661)	288.842.713	290.402.357
Thuế nhà thầu	-	193.457.229	-	(193.457.229)	-	-
Các loại thuế khác	-	20.484.321	143.070.027	(90.241.566)	-	73.312.782
Cộng	**-**	**2.725.921.812**	**8.567.248.233**	**(7.060.867.102)**	**347.099.487**	**4.579.402.430**

(*) Trong năm Công ty điều chỉnh giảm thuế TNDN với số tiền 918.032.225 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%,10% và hoạt động không chịu thuế (phần mềm).

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023.

Quỹ lương Công ty con được trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 03 năm 2023, quỹ lương hoàn thành kế hoạch năm 2023 là 10.000.000.000 đồng, lương hiệu quả 50% lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch.

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tiền lương phải trả	973.524.436	2.380.738.790
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	**973.524.436**	**2.380.738.790**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	***195.250.000***
Trích trước chi phí dự án XD nền tảng, DV đô thị thông minh của tỉnh HĐ số 687/VNPT-LAN-VTC (VNPT Long An)	-	195.250.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.250.397.139***	***3.202.520.007***
Ciena Communication Inc [1]	506.741.648	1.433.590.840
	(#USD 20.734,11)	*(#USD 60.374,43)*
Công ty CP Giải pháp Công nghệ cao BCTECH [2]	2.249.600.000	-
Lãi vay phải trả	250.279.323	211.272.341
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	243.776.168	1.557.656.826
Cộng	**3.250.397.139**	**3.397.770.007**

[1] Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

[2] Là khoản trích trước chi phí thực hiện Dự án xây dựng PM cổng CSDL sản phẩm công nghiệp chủ lực và công nghiệp hỗ trợ - DA Sở công thương theo hợp đồng 20230814/HĐ-SCT - Liên danh TCT VNPT với số tiền 1.033.600.000 VND và Dự án xây dựng nền tảng dữ liệu số nông nghiệp tỉnh Đắk Nông - Sở NN và PT NT tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng 151223/HĐTV/SNNPTNN-VNPT-VTC - Liên danh VT Đắk Nông với số tiền 1.216.000.000 VND.

18. Doanh thu chưa thực hiện

18a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***347.249.790***	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	347.249.790	-
Cộng	**347.249.790**	**-**

18b. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***89.059.157***	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	89.059.157	-
Cộng	**89.059.157**	-

18c. *Hợp đồng có khả năng không thực hiện được*

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (1)	***638.422.853***	***685.836.486***
Các thành viên Hội đồng Quản trị	20.701.740	79.697.934
Lê Xuân Tiến	*3.838.604*	*62.746.688*
Võ Hùng Tiến	*3.070.984*	*2.197.334*
Lê Thị Thanh	*3.070.984*	*2.197.334*
Bùi Văn Bằng	*7.650.184*	*10.359.244*
Trần Phương Hiền	*3.070.984*	*2.197.334*
Các thành viên Ban Kiểm soát	7.677.460	5.493.836
Nguyễn Thiện Lợi	*3.070.984*	*2.197.334*
Nguyễn Văn Xuân	*2.303.238*	*1.648.251*
Phan Thanh Tú	*2.303.238*	*1.648.251*
Các thành viên Ban Điều hành	610.043.653	600.644.716
Trần Văn Mua	*123.547.161*	*174.871.016*
Nguyễn Minh Vũ	*362.286.961*	*362.288.558*
Nguyễn Đức Long	*119.933.371*	*62.642.722*
Võ Anh Thịnh	*4.276.160*	*842.420*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***9.750.954.141***	***10.649.582.711***
Tài sản thừa chờ xử lý (2)	1.111.489.454	-
Kinh phí công đoàn	833.712.869	943.816.182
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	46.391.597	724.381.514

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.304.895.260	5.406.073.360
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	830.535.612	593.117.500
Ký cược, ký quỹ	139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.484.624.349	2.842.889.155
Cộng	**10.389.376.994**	**11.335.419.197**

(1) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

(2) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.225 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***108.250.731.523***	***108.250.731.523***	***91.703.083.026***	***91.703.083.026***
Vay tổ chức tín dụng	74.909.675.143	74.909.675.143	56.385.083.026	56.385.083.026
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 (1)	*20.240.778.278*	*20.240.778.278*	*16.848.152.313*	*16.848.152.313*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định (2)	*44.870.807.642*	*44.870.807.642*	*39.536.930.713*	*39.536.930.713*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (3)	*9.798.089.223*	*9.798.089.223*	-	-
Vay từ các cá nhân (4)	32.388.000.000	32.388.000.000	35.318.000.000	35.318.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	-	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (xem thuyết minh V.20b)	*953.056.380*	*953.056.380*	-	-
Cộng	**108.250.731.523**	**108.250.731.523**	**91.703.083.026**	**91.703.083.026**

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ký ngày 30 tháng 10 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 02/10/2024
- Tài sản đảm bảo *(xem thuyết minh V.9)*:
  + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
  + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
  + Bất động sản;
  + Phương tiện vận tải theo quy định;
  + Hàng hoá;
  + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ ThươngViệt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác *(xem thuyết minh V.2a)*.

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 08 tháng 09 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng

– Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/09/2023 đến hết ngày 08/09/2024

– Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ

– Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ

– Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

– Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp *(xem thuyết minh V.1 và V.3)*.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 05 năm 2023

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.

- Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.

- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thẻ cào, USB chữ ký số, phần mềm và thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.

Tài sản đảm bảo: là quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023 *(xem thuyết minh V.3 và V.5b)*.

(9) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***91.703.083.026***	***132.526.668.549***	***953.056.380***	***(116.932.076.432)***	***108.250.731.523***
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.385.083.026	109.856.668.549	-	(91.332.076.432)	74.909.675.143
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	*16.848.152.313*	*24.454.313.719*	-	*(21.061.687.754)*	*20.240.778.278*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	*39.536.930.713*	*66.790.108.343*	-	*(61.456.231.414)*	*44.870.807.642*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	*2.678.602.574*	-	*(2.678.602.574)*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong) - CN Hùng Vương	-	*15.933.643.913*	-	*(6.135.554.690)*	*9.798.089.223*
Vay từ các cá nhân	35.318.000.000	22.670.000.000	-	(25.600.000.000)	32.388.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	953.056.380	-	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	*953.056.380*	-	*953.056.380*
Cộng	**91.703.083.026**	**132.526.668.549**	**953.056.380**	**(116.932.076.432)**	**108.250.731.523**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.303.219.601***	***2.303.219.601***	-	-
Vay tổ chức tín dụng	2.303.219.601	2.303.219.601	-	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (*)	*2.303.219.601*	*2.303.219.601*	-	-
Cộng	**2.303.219.601**	**2.303.219.601**	-	-

(*) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND

- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023
- Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.
- Danh sách tài sản thuê:

Tên tài sản	Số lượng	Đơn giá	Cộng
Máy scanner SeeGull MX	1	164.339.200	164.339.200
Hệ thống đo kiểm phơi nhiễm điện từ trường TS – EMF	1	128.274.560	128.274.560
Máy tính chủ Dell R740	6	86.000.000	516.000.000
Hệ thống màn hình Panasonic TH-55VFP20 (bao gồm 06 mà hình Panasonic TH-55VFP20 và một khung treo màn hình ghép BT8341-WL3X2-55-P)	1	380.774.400	380.774.400
Thiết bị bảo mật Firewall Network & thiết bị bảo mật Firewall Web	1	1.573.914.880	1.573.914.880
Phần cứng thiết bị Lab testing Ciena: 6500 14-Slot Photonic Sheft	1	1.629.349.760	1.629.349.760
Thiết bị chuyển mạch Dell S4128T-ON	1	76.581.120	76.581.120
Thiết bị lưu trữ dữ liệu Dell SCv3000 3Ux16	1	100.048.000	100.048.000
Máy quét tài liệu SN 8016U Plustek	4	49.000.000	196.000.000
Cộng (bao gồm VAT)			**4.765.281.920**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.200.683.487	-	(206.000.000)	1.994.683.487
Quỹ phúc lợi	682.073.362	-	(138.897.711)	543.175.651
Cộng	**2.882.756.849**	**-**	**(344.897.711)**	**2.537.859.138**

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	-	179.844.366	179.844.366
Cộng	**-**	**179.844.366**	**179.844.366**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**13.008.563.600**	**14.970.291.123**	**14.653.496.481**	**88.124.045.204**
Tăng trong năm	-	-	-	20.753.197	521.284.139	768.054.839	1.310.092.175
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	*521.284.139*	*768.054.839*	*1.289.338.978*
Tăng từ PPLN	-	-	-	*20.753.197*	-	-	*20.753.197*
Giảm trong năm	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.847.595.838)	(61.551.320)	(5.469.147.158)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*(130.110.038)*	*(61.551.320)*	*(191.661.358)*
Chia cổ tức	-	-	-	*(2.560.000.000)*	*(2.717.485.800)*	-	*(5.277.485.800)*
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**10.469.316.797**	**12.643.979.424**	**15.360.000.000**	**83.964.990.221**
Tăng trong năm	-	-	-	756.975.409	2.712.211.232	(599.481.219)	2.869.705.422
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	*909.186.641*	*(599.481.219)*	*309.705.422*
Tăng khác	-	-	-	*756.975.409*	*1.803.024.591*	-	*2.560.000.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(2.560.000.000)	(5.730.400.100)
Chia cổ tức	-	-	-	-	*(3.170.400.100)*	-	*(3.170.400.100)*
Giảm khác	-	-	-	-	-	*(2.560.000.000)*	*(2.560.000.000)*
Số dư cuối năm	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**11.226.292.206**	**12.185.790.556**	**12.200.518.781**	**81.104.295.543**

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

24b. *Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu*

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	**100,00%**	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

24c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*45.346.960.000*	*45.346.960.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.170.400.100	2.717.485.800

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

24d. *Cổ phiếu*

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	2.711.578.200	5.423.156.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*2.711.578.200*	*5.423.156.400*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	3.170.400.100	2.717.485.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*3.170.400.100*	*2.717.485.800*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		12.643.979.424
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		909.186.641
Tăng khác		1.803.024.591
Phân phối trong năm:		(3.170.400.100)
Chia cổ tức	*(3.170.400.100)*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**12.185.790.556**

(*)Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

24h. *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Số dư đầu năm	15.360.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(599.481.219)
Phân phối trong năm	-
Giảm khác	(2.560.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**12.200.518.781**

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Gốc ngoại tệ**	**VND**	**Gốc ngoại tệ**	**VND**
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.454,16	35.142.492	1.472,86	34.538.567

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	**1.267.586.618**	**1.267.586.618**

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	59.522.354.131	41.564.854.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.203.698.571	186.279.059.642
Doanh thu thành phẩm	17.347.309.000	31.942.975.116
Doanh thu hoạt động khác	1.011.766.108	1.498.799.194
Cộng	**179.085.127.810**	**261.285.688.682**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.4a và VIII.4b.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	50.670.050.821	36.129.219.530
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.593.471.779	160.228.283.304
Giá vốn thành phẩm	13.235.944.430	22.023.749.652
Giá vốn khác	483.394.244	814.425.140
Cộng	**139.982.861.274**	**219.195.677.626**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.216.066	358.384.729
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	403.248.342	169.574.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	62.546
Cộng	**546.464.408**	**528.021.336**

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.176.831.115	8.107.631.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	1.056.071.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.091.500.803	496.530.019
Cộng	**11.268.331.918**	**9.660.233.182**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.837.132.917	6.739.150.716
Chi phí vật liệu, bao bì	-	727.540
Chi phí công cụ dụng cụ	125.157.183	78.814.997
Chi phí bảo hành	323.824.220	438.794.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.282.956	38.082.283
Chi phí mua ngoài	4.174.321.612	3.725.353.590
Chi phí khác bằng tiền	1.941.173.083	3.250.047.673
Cộng	**12.414.891.971**	**14.270.970.893**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.025.539.982	10.165.662.180
Chi phí vật liệu quản lý	136.415.378	214.632.751
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.570.500	67.774.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	849.452.326	924.328.550
Thuế, phí, lệ phí	173.884.081	161.410.358
Hoàn nhập dự phòng	-	(89.905.200)
Chi phí mua ngoài	3.790.701.749	2.933.847.967
Chi phí khác bằng tiền	2.013.065.474	1.790.928.709
Cộng	**14.052.629.490**	**16.168.679.818**

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	7.925.417.131	31.292.352
Xử lý công nợ	155.192.511	35.725.048
Thu nhập từ thanh lý CCDC	6.363.636	-
Thu nhập khác	54.553.058	483.531.091
Cộng	**8.141.526.336**	**550.548.491**

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	6.810.906.334	216.247.250
Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	542.963.786	93.931.619
Chi phí thanh lý CCDC	7.476.040	-
Chi phí khác	821.750	116.555.884
Cộng	**7.362.167.910**	**426.734.753**

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.692.185.991**	**2.641.962.237**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.171.642.767	4.122.163.322
Các khoản điều chỉnh tăng	*8.074.276.159*	*4.122.163.322*
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	8.074.276.159	4.122.163.322
Các khoản điều chỉnh giảm	*(902.633.392)*	*(1.009.265)*
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	(454.387)	(1.009.265)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ năm nay	(2.957.176)	-
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	(899.221.829)	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.863.828.758	6.763.116.294
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	*11.011.144.754*	*4.037.572.634*
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	*(1.147.315.996)*	*2.725.543.660*
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.202.228.951	1.352.623.259
Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	280.262.496	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.482.491.447**	**1.352.623.259**

(*) Là khoản thuế TNDN năm 2021, 2022 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn không hợp pháp.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(100.010.878)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	**(100.010.878)**	**-**

11. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	909.186.641	521.284.139
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	909.186.641	521.284.139
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**201**	**115**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	**4.529.143**	**4.529.143**

11b *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	909.186.641	521.284.139
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	909.186.641	521.284.139
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**201**	**115**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- *Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương*	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	**4.529.143**	**4.529.143**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.676.689.956	151.075.697.099
Chi phí nhân công	27.969.940.707	38.503.670.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.610.317.858	5.782.504.464
Chi phí mua ngoài	57.009.875.591	28.592.959.919
Chi phí khác bằng tiền	7.664.878.794	11.529.051.652
Cộng	**147.931.702.906**	**235.483.883.506**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung phát hành để đảm bảo vay *(xem thuyết minh số V.1, V.2a và V.20)*.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	4.829.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**-**	**4.829.000.000**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt *(xem thuyết minh VI.1b)*.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm nay

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	1.045.880.000	50.000.000	995.880.000
		Phải trả	2.746.688	2.746.675	3.838.604	3.838.604
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	2.197.334	2.197.413	3.070.984	3.070.984
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	430.530.560	10.246.572.560	10.124.823.120	552.280.000
		Phải trả	10.359.244	56.538.423	53.829.284	7.650.184
4	Lê Thị Thanh	Phải thu	-	470.725.000	-	470.725.000
		Phải trả	2.197.334	2.197.413	3.070.984	3.070.984
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	2.197.334	2.197.413	3.070.984	3.070.984
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải thu	-	51.500.000	-	51.500.000
		Phải trả	2.197.334	2.197.413	3.070.984	3.070.984
7	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	1.648.251	1.648.060	2.303.238	2.303.238
8	Phan Thanh Tú	Phải trả	1.648.251	1.648.060	2.303.238	2.303.238
9	Trần Văn Mua	Phải thu	2.927.370.000	5.077.764.000	7.427.370.000	577.764.000
		Phải trả	114.871.016	19.956.800	28.632.945	123.547.161
10	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	2.287.980.000	7.277.404.000	9.195.960.000	369.424.000
		Phải trả	362.288.558	306.845.543	306.843.946	362.286.961
11	Nguyễn Đức Long	Phải thu	565.959.000	1.466.640.000	1.646.959.000	385.640.000
		Phải trả	62.642.722	9.097.600	66.388.249	119.933.371
12	Võ Anh Thịnh	Phải thu	11.000.000	360.495.682	23.500.000	347.995.682
		Phải trả	842.420	21.000.000	24.433.740	4.276.160

Năm nay

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải trả	73.343.000	73.343.000	62.746.688	62.746.688
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	10.952.189.000	10.521.658.440	430.530.560
		Phải trả	55.172.380	108.676.000	63.862.864	10.359.244
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	29.338.000	29.338.000	2.197.334	2.197.334
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	29.338.000	29.338.000	-	-
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	44.007.000	44.007.000	1.648.251	1.648.251
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	22.003.000	22.003.000	1.648.251	1.648.251
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	5.900.000.000	2.972.630.000	2.927.370.000
		Phải trả	19.956.800	-	154.914.216	174.871.016
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.452.200.000	5.164.220.000	2.287.980.000
		Phải trả	30.717.160	66.741.481	398.312.879	362.288.558
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	2.001.770.000	1.435.811.000	565.959.000
		Phải trả	3.097.600	-	59.545.122	62.642.722
13	Võ Anh Thịnh	Phải thu	-	34.000.000	23.000.000	11.000.000
		Phải trả	-	53.000.000	53.842.420	842.420
14	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	82.000.000	82.000.000	-
		Phải trả	912.603	161.000.000	162.550.345	2.462.948

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự

phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.518.173.838	8.455.462.669
Thưởng	4.000.000	65.100.000
Phụ cấp	12.940.000	9.940.000
Thù lao	23.800.000	107.029.860
Cổ tức	569.635.200	1.159.071.600
Cộng	**2.128.549.038**	**9.796.604.129**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

Năm nay	Chức vụ	Lương	Thưởng	Phụ cấp	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		*718.018.700*	-	-	*16.122.540*	*569.628.600*	*1.303.769.840*
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	341.700.000	-	-	3.838.604	557.317.200	902.855.804
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	186.300.000	-	-	3.070.984	-	189.370.984
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	-	3.070.984	12.311.400	15.382.384
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	190.018.700	-	-	3.070.984	-	193.089.684
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	-	3.070.984	-	3.070.984
Ban Kiểm soát		*125.736.245*	-	-	*7.677.460*	-	*133.413.705*
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	125.736.245	-	-	3.070.984	-	128.807.229
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	-	2.303.238	-	2.303.238
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	-	2.303.238	-	2.303.238
Ban Điều hành		*674.418.893*	*4.000.000*	*12.940.000*	-	*6.600*	*691.365.493*
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	239.460.000	4.000.000	12.940.000	-	-	256.400.000
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	134.500.000	-	-	-	-	134.500.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	153.300.000	-	-	-	6.600	153.306.600
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	147.158.893	-	-	-	-	147.158.893
Cộng		**1.518.173.838**	**4.000.000**	**12.940.000**	**23.800.000**	**569.635.200**	**2.128.549.038**

Năm trước	Chức vụ	Lương	Thưởng	Phụ cấp	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		*4.044.912.727*	*23.100.000*	-	*11.536.327*	*1.151.857.200*	*5.231.406.254*
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.197.090.909	7.700.000	-	2.746.675	1.127.234.400	3.334.771.984
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.216.927.273	7.700.000	-	2.197.413	-	1.226.824.686
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	-	2.197.413	24.622.800	26.820.213
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	630.894.545	7.700.000	-	2.197.413	-	640.791.958
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	-	2.197.413	-	2.197.413
Ban Kiểm soát		*173.818.181*	*7.700.000*	-	*5.493.533*	*7.200.000*	*194.211.714*
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	173.818.181	7.700.000	-	2.197.413	7.200.000	190.915.594
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	-	1.648.060	-	1.648.060
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	-	1.648.060	-	1.648.060
Ban Điều hành		*4.236.731.761*	*34.300.000*	*9.940.000*	*90.000.000*	*14.400*	*4.370.986.161*
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.402.039.618	10.700.000	9.940.000	60.000.000	-	1.482.679.618
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	883.727.272	7.700.000	-	-	-	891.427.272
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.372.192.272	7.700.000	-	-	13.200	1.379.905.472
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 01/09/2022)	229.077.598	-	-	-	-	229.077.598
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022)	349.695.001	8.200.000	-	30.000.000	1.200	387.896.201
Cộng		**8.455.462.669**	**65.100.000**	**9.940.000**	**107.029.860**	**1.159.071.600**	**9.796.604.129**

4b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net		
Doanh thu	(101.228.676)	3.249.948.536
Phải thu	(140.194.587)	3.509.944.419
Đã thu	25.796.416.027	13.634.330.075
Công ty Cổ phần Cokyvina		
Đã thu	-	1.760.913.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông		
Doanh thu	7.684.560.845	4.031.077.592
Phải thu	8.161.165.636	4.380.816.330
Đã thu	7.601.812.228	3.525.665.578
Mua hàng	1.190.674.291	396.891.431
Phải trả	1.309.741.720	436.580.574
Đã trả	873.161.148	873.161.148
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	124.912.339	19.785.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	54.471.701	19.785.000

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT		
Doanh thu	-	43.072.272.727
Người mua ứng tiền trước	-	4.307.227.273
Phải thu	-	43.115.000.000
Đã thu	4.311.500.001	38.803.499.999
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện		
Doanh thu	287.715.636	734.311.000
Người mua ứng tiền trước	-	154.906.980
Phải thu	316.487.200	774.534.900
Đã thu	926.879.560	774.534.900
Mua hàng	-	235.284.320
Phải trả	-	235.968.320
Đã trả	235.968.320	325.718.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)		
Đã thu	-	89.905.200
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM		
Doanh thu	-	556.750.000
Phải thu	-	612.425.000
Đã thu	-	1.207.303.812
Viễn thông Tây Ninh		
Doanh thu	-	739.960.000
Phải thu	-	813.956.000
Đã thu	-	813.956.000
Trung tâm Điều hành Thông tin - VT TP HCM		
Doanh thu	2.144.412.200	1.903.186.400
Phải thu	2.339.033.447	2.188.828.540
Đã thu	1.759.264.270	2.874.352.040
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn		
Doanh thu	312.460.750	28.000.000
Phải thu	338.921.610	30.660.000
Đã thu	334.106.930	30.660.000
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	7.200.000	700.000

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	7.200.000	700.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương		
Doanh thu	77.953.822	-
Phải thu	83.683.822	-
Đã thu	-	50.245.800
Trung tâm Kinh doanh VNPT TP.Hồ Chí Minh		
Doanh thu	4.464.147.140	40.636.364
Người mua ứng tiền trước	1.430.234.490	-
Phải thu	4.689.790.840	44.700.000
Đã thu	44.700.000	868.425.206
Mua hàng	22.562.232	59.098.746
Trả trước cho người bán	27.563.000	-
Phải trả	24.793.455	64.983.621
Đã trả	23.195.559	63.651.353
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội		
Doanh thu	1.535.898	25.000.000
Phải thu	1.535.898	27.500.000
Đã thu	-	27.500.000
Mua hàng	409.256.861	441.740.106
Phải trả	450.182.548	485.914.116
Đã trả	515.570.563	420.526.101
Trung tâm kinh doanh VNPT Đà Nẵng		
Doanh thu	225.896.308	273.000.001
Phải thu	248.232.670	300.300.000
Đã thu	273.000.000	218.400.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Bình		
Doanh thu	152.079.868	325.344.000
Phải thu	161.629.868	357.878.400
Đã thu	127.550.000	275.378.400
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thanh Hóa		
Doanh thu	13.593.702	301.250.000
Phải thu	14.943.702	331.375.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Tây Ninh		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	716.762.916	716.575.512
Phải thu	788.420.468	788.233.064
Đã thu	788.420.468	635.015.298
Trung tâm Kinh doanh VNPT Thừa Thiên Huế		
Doanh thu	100.945.168	125.000.000
Phải thu	110.945.168	137.500.000
Đã thu	110.000.000	110.000.000
Viễn Thông Đồng Nai		
Doanh thu	742.697.200	1.100.593.162
Phải thu	804.346.500	1.188.640.615
Đã thu	1.168.876.615	321.048.500
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	-	28.073.561
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	28.073.561	-
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn		
Đã thu	-	4.844.074
Trung tâm Viễn thông Tân Bình		
Doanh thu	241.242.644	241.389.733
Phải thu	262.335.577	262.497.452
Đã thu	330.212.865	180.687.961
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn		
Doanh thu	267.563.052	28.500.000
Phải thu	293.386.031	31.350.000
Đã thu	279.296.042	39.654.232
TT.CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT HCM		
Doanh thu	291.000.000	24.000.000
Phải thu	291.000.000	25.920.000
Đã thu	-	25.920.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Long An		
Doanh thu	984.550.000	1.121.688.000
Phải thu	1.083.005.000	1.164.598.000
Đã thu	-	206.448.000
Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Tháp		
Doanh thu	171.108	530.000.000

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phải thu	171.108	583.000.000
Đã thu	583.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu	-	3.230.954.623
Phải thu	-	3.547.959.953
Đã thu	3.547.959.953	-
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	-	9.600.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	9.600.000	-
Trung tâm Viễn thông Gia Định		
Doanh thu	149.264.102	88.502.514
Phải thu	163.140.912	95.582.715
Đã thu	163.140.912	95.582.715
Viễn Thông Bình Dương		
Doanh thu	16.884.894.645	6.013.163.236
Phải thu	18.273.053.375	6.433.756.890
Đã thu	7.855.350.956	3.038.717.550
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	19.150.000	29.537.000
Viễn Thông Bình Phước		
Doanh thu	2.510.000.000	919.353.700
Phải thu	2.510.000.000	997.534.116
Đã thu	290.087.460	639.603.464
Viễn thông Bình Thuận		
Doanh thu	615.112.040	869.592.391
Phải thu	676.623.244	956.551.630
Đã thu	-	956.551.630
Viễn thông Đắk Lắk		
Doanh thu	4.839.495.400	736.929.465
Phải thu	5.323.444.940	798.889.231
Đã thu	4.966.320.010	939.503.911
Viễn Thông Kiên Giang		
Doanh thu	224.070	202.497.936
Phải thu	224.070	222.747.730
Đã thu	-	222.747.730

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện		
Doanh thu	170.556.098	792.530.404
Phải thu	184.200.586	855.932.836
Đã thu	496.104.359	341.409.715
Mua hàng	-	93.210.060
Phải trả	-	100.666.864
Đã trả	-	737.170.282
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	-	11.100.000
Nhận lại ký quỹ. ký cược	18.480.000	18.480.000
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Người mua ứng tiền trước	-	252.758.400
Doanh thu	1.685.056.000	-
Phải thu	1.853.561.600	-
Đã thu	1.853.561.600	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam		
Doanh thu	8.671.768.000	-
Phải thu	8.671.768.000	-
Đã thu	7.986.679.600	-
Mua hàng	5.994.545	222.994.000
Phải trả	6.594.000	227.387.000
Đã trả	6.594.000	-
Tổng Công ty Truyền thông		
Doanh thu	12.911.812.000	
Phải thu	13.020.823.840	
Mua hàng	535.455	1.023.455
Phải trả	589.000	1.125.800
Đã trả	589.000	1.125.800
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông		
Doanh thu	6.297.899.000	10.211.427.116
Phải thu	6.869.644.360	11.073.420.297
Đã thu	8.282.551.120	9.780.058.400

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	240.895.722	217.512.684
Nhận lại ký quỹ, ký cược	399.610.807	212.504.449
Viễn thông An Giang		
Doanh thu	896.280	-
Phải thu	896.280	-
Viễn Thông Bến Tre		
Doanh thu	603.250.000	-
Phải thu	657.200.000	-
Đã thu	657.200.000	-
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV		
Doanh thu	22.000.000	-
Phải thu	24.200.000	-
Mua hàng	441.130.000	-
Phải trả	485.243.000	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - Viễn thông TP.HCM		
Doanh thu	98.000.000	-
Phải thu	105.840.000	-
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	26.264.348	-
Phải thu	182.494.779	-
Đã thu	312.713.450	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Nam		
Doanh thu	2.248.848	-
Phải thu	2.248.848	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	13.983.504	-
Phải thu	13.983.504	-
Đã thu	13.983.504	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Bình Định - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	171.108	-
Phải thu	171.108	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã thu	171.108	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Cạn - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	30.643.270	-
Phải thu	30.643.270	-
Đã thu	30.643.270	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Bình Phước - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	508.275.468	-
Phải thu	558.553.568	-
Đã thu	5.494.468	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Bến Tre - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	488.880	-
Phải thu	488.880	-
Đã thu	488.880	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Cà Mau - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	187.404	-
Phải thu	187.404	-
Đã thu	187.404	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Điện Biên - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	2.811.060	-
Phải thu	2.811.060	-
Đã thu	2.811.060	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	219.996	-
Phải thu	219.996	-
Đã thu	219.996	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	13.627.530	-
Phải thu	13.627.530	-
Đã thu	13.627.530	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Trung tâm kinh doanh VNPT Đắk Nông - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	97.776	-
Phải thu	97.776	-
Đã thu	97.776	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Gia Lai - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	616.281.000	-
Phải thu	677.909.100	-
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	13.560.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hậu Giang - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	97.776	-
Phải thu	97.776	-
Đã thu	97.776	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hòa Bình - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	3.128.153	-
Phải thu	3.128.153	-
Đã thu	3.128.153	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Giang - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	593.446	-
Phải thu	593.446	-
Đã thu	593.446	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hải Phòng - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	310.982	-
Phải thu	310.982	-
Đã thu	310.982	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Tĩnh - CN TCT		
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	97.776	-
Phải thu	97.776	-
Đã thu	97.776	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Hưng Yên - CN TCT		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	8.148	-
Phải thu	8.148	-
Đã thu	8.148	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Kon Tum - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	97.776	-
Phải thu	97.776	-
Đã thu	97.776	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	412.832	-
Phải thu	412.832	-
Đã thu	412.832	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Nghệ An - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	25.000.000	-
Phải thu	27.500.000	-
Đã thu	27.500.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Nam Định - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	219.996	-
Phải thu	219.996	-
Đã thu	219.996	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Sơn La - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	171.108	-
Phải thu	171.108	-
Đã thu	171.108	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	114.072	-
Phải thu	114.072	-
Đã thu	114.072	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Thái Bình - CN TCT Dịch vụ viễn thông		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	32.592	-
Phải thu	32.592	-
Đã thu	32.592	-
Trung tâm kinh doanh VNPT Vĩnh Phúc - CN TCT Dịch vụ viễn thông		
Doanh thu	1.584.000	-
Phải thu	1.584.000	-
Đã thu	1.584.000	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh		
Đã thu	2.970.000	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu	82.496.000	-
Phải thu	89.225.600	-
Đã thu	85.121.600	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT		
Doanh thu	161.745.000	-
Phải thu	164.250.000	-
Đã thu	164.250.000	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT		
Doanh thu	57.168.000	-
Phải thu	57.168.000	-
Viễn thông Long An		
Doanh thu	1.313.126.000	-
Phải thu	1.377.950.200	-
Đã thu	1.661.525.200	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông		
Doanh thu	80.863.436	-
Phải thu	88.949.780	-
Viễn thông Cà Mau		
Doanh thu	277.818.182	-
Phải thu	305.600.000	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Viễn thông Điện Biên		
Doanh thu	6.300.000	-
Phải thu	6.804.000	-
Đã thu	6.804.000	-
Viễn thông Gia Lai		
Doanh thu	502.968.000	-
Phải thu	553.066.800	-
Viễn thông Kon Tum		
Doanh thu	8.400.000	-
Phải thu	9.240.000	-
Đã thu	9.240.000	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông		
Doanh thu	8.367.807.542	1.370.900.000
Phải thu	9.199.158.774	1.370.900.000
Đã thu	3.200.000.000	1.302.355.000
Ký quỹ. ký cược	326.434.398	5.483.600
Nhận lại ký quỹ. ký cược	309.055.839	-
Viễn Thông Tp. Hồ Chí Minh		
Doanh thu	-	378.670.293
Phải thu	-	408.963.917
Đã thu	-	388.515.722
Ký quỹ. ký cược	-	15.050.000
Nhận lại ký quỹ. ký cược	-	15.050.000
Viễn thông Lai Châu		
Doanh thu	-	2.283.918.182
Phải thu	-	2.302.100.000
Đã thu	200.000.000	2.102.100.000

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty *(xem thuyết minh số V.20)*.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.347.259.000	59.522.354.131	101.203.698.571	1.011.766.108	179.085.077.810
Giá vốn hàng bán	13.235.944.430	50.670.050.821	75.593.471.779	483.394.244	139.982.861.274
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.111.314.570**	**8.852.303.310**	**25.610.226.792**	**528.371.864**	**39.102.216.536**
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.942.975.116	41.564.854.730	186.279.059.642	1.498.799.194	261.285.688.682
Giá vốn hàng bán	22.023.749.652	36.129.219.530	160.228.283.304	814.425.140	219.195.677.626
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9.919.225.464**	**5.435.635.200**	**26.050.776.338**	**684.374.054**	**42.090.011.056**

5b Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ

tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

- Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) , tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL.202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và phụ lục số PDL.202013094206/HĐCTD/PL1486233 sửa đổi bổ sung ngày 14 tháng 12 năm 2023 có thời hạn vay từ ngày 14 tháng 12 năm 2023 đến 14 tháng 12 năm 2024, tài sản đảm bảo gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Hợp đồng cấp tính dụng hạn mức số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank) – CN Hùng Vương có thời hạn vay 12 tháng từ ngày ký hợp đồng tín dụng này, tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
VÕ ANH THỊNH	VÕ ANH THỊNH	LÊ XUÂN TIẾN